

BÁO CÁO TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG THÁNG 9/2025

**NỀN TẢNG VỮNG, DƯ ĐỊA CẦN
THỜI GIAN**



Nguyễn Thị Phương Lam

Head of Research

lam.ntp@vdsc.com.vn

Lê Tự Quốc Hưng

Deputy Head of Market Strategy

hung.ltq@vdsc.com.vn

Võ Nguyễn Vũ Toàn

Macro Analyst

toan.vnv@vdsc.com.vn

Trần Thị Ngọc Hà

Assistant

ha.ttn@vdsc.com.vn

Phan Thị Phương Thảo

Assistant

thao.ptp@vdsc.com.vn

MỤC LỤC

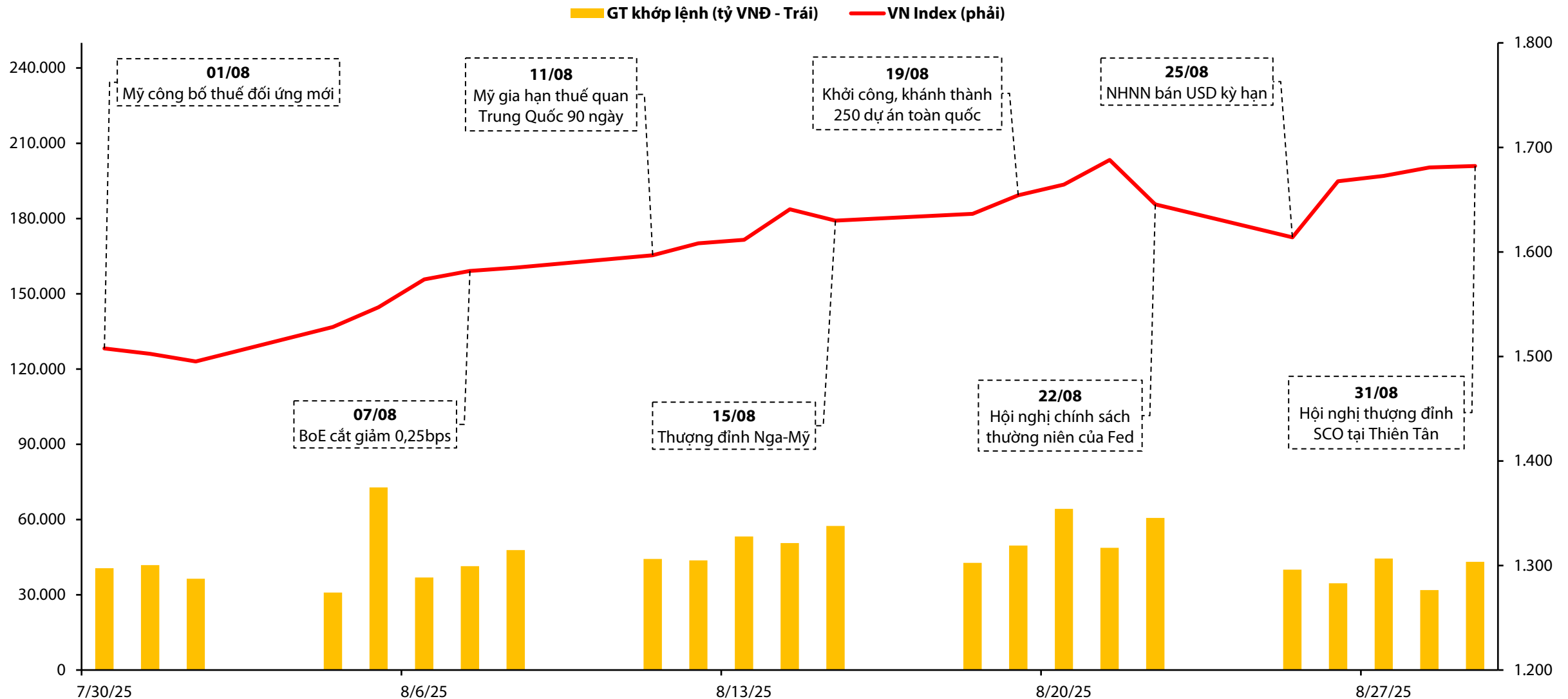


Kết thúc phiên giao dịch ngày 29/08/2025, VN-Index đóng cửa tại 1.682,21 điểm, tăng 12% MoM, cho thấy tâm lý nhà đầu tư lạc quan. Giá trị khớp lệnh (GTKL) bình quân trên HOSE đạt 46.461 tỷ đồng/phiên, tăng 42% MoM. HNX-Index đạt 279,98 điểm (+5,1% MoM) và UpCOM Index đạt 111,06 điểm (+4,5% MoM), với GTKL bình quân trên HNX đạt 3695 tỷ đồng (+31,4% MoM) và trên UpCOM đạt 1.203 tỷ đồng (+39,2% MoM).

Trong tháng 8/2025, chứng kiến sự đảo chiều đáng kể từ nhà đầu tư nước ngoài, chuyển từ mua ròng tháng 7 sang bán ròng kỷ lục lên đến 42.200 tỷ đồng thông qua khớp lệnh và thỏa thuận chủ yếu do áp lực tỷ giá neo cao. Các nhóm ngành và cổ phiếu bị bán ròng tập trung chủ yếu ở bất động sản (VIC: 12.963 tỷ đồng), công nghệ (FPT: 4.981 tỷ đồng) và tài nguyên cơ bản (HPG: 4.821 tỷ đồng). Tuy nhiên, dòng tiền từ nhà đầu tư cá nhân và tổ chức là động lực chính cho thị trường. Một vài điểm nhấn thị trường tháng 8 gồm:

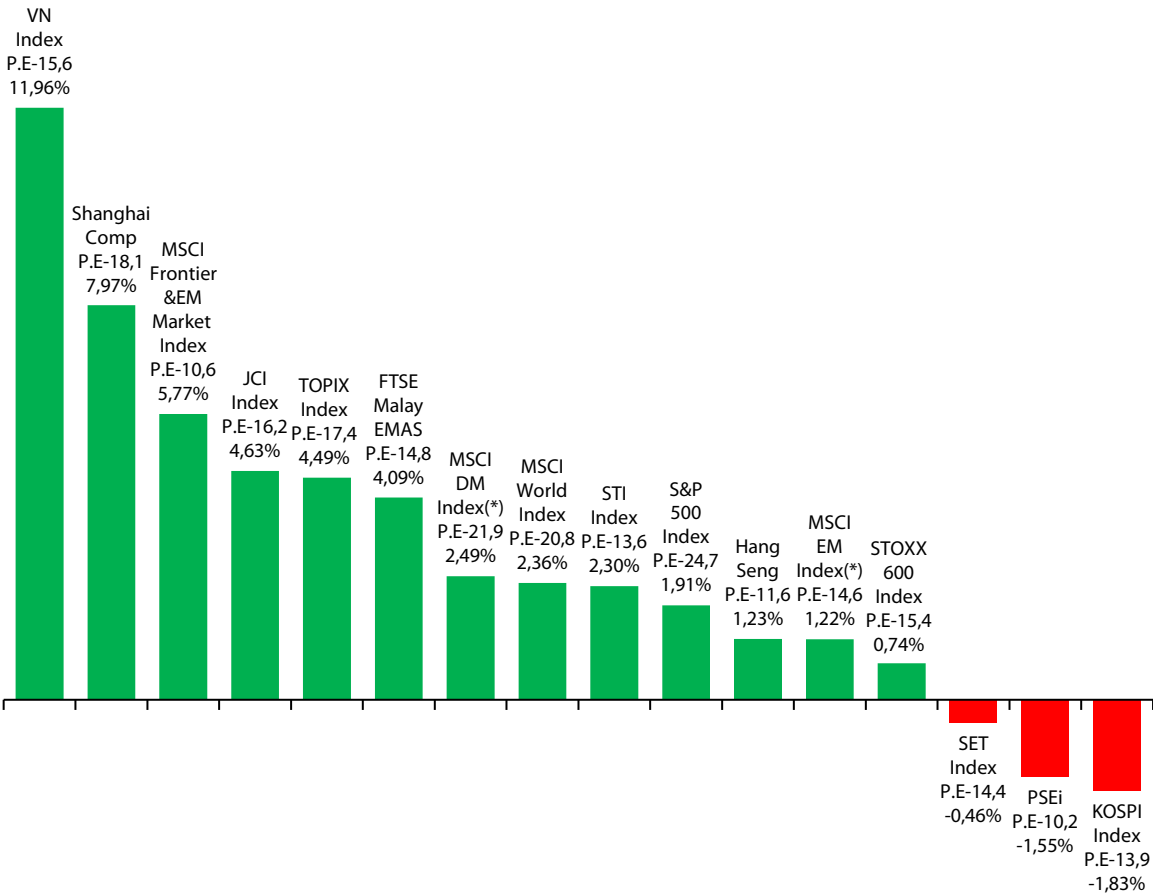
- Sự kiện đồng loạt khởi công và khánh thành 250 dự án hạ tầng lớn vào ngày 19/08/2025 đánh dấu một bước tiến quan trọng trong chiến lược đầu tư công, với tổng vốn ước tính lên đến 1,28 triệu tỷ VNĐ. Các dự án này trải rộng trên nhiều lĩnh vực then chốt như giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị, nhà ở xã hội, y tế và giáo dục, trong đó 89 dự án đã hoàn tất và đưa vào khai thác. Đồng thời, việc bổ sung miễn visa 45 ngày cho công dân 12 nước châu Âu theo Nghị quyết mới sẽ là cú hích cho ngành du lịch.
- Về chính sách tiền tệ, NHNN đã triển khai biện pháp can thiệp thông qua việc chào bán USD kỳ hạn 180 ngày vào các ngày 25-26/08/2025, với giá bán cố định ở mức 26.550 VND/USD, chỉ dành cho các NHTM có trạng thái ngoại tệ âm và giới hạn theo mức thiếu hụt ròng. Chiến lược này phát đi tín hiệu mạnh mẽ về việc neo kỳ vọng tỷ giá, giúp giảm áp lực trên thị trường liên ngân hàng mà không làm hút thanh khoản VND như các đợt bán giao ngay trước đây.
- Thuế quan đối ứng mới của Mỹ công bố vào ngày 01/08/2025, sau các vòng đàm phán, đã tạo ra những biến động đáng kể cho chuỗi cung ứng toàn cầu. Đặc biệt, với Trung Quốc, việc gia hạn tạm hoãn 90 ngày trong khi đàm phán tiếp tục cho thấy Mỹ đang tìm kiếm sự linh hoạt để tránh gián đoạn kinh tế nội địa. Đồng thời, phán quyết của tòa phúc thẩm Mỹ ngày 31/08/2025 tuyên bố phần lớn các mức thuế đối ứng không hợp pháp nhưng treo hiệu lực đến 14/10/2025, mở ra khoảng trống cho Nhà Trắng kháng cáo và có thể chuyển hướng sang áp thuế theo ngành cụ thể. Đối với Việt Nam, mức thuế 20% áp dụng cho hàng hóa thông thường và 40% cho hàng chuyển tải đặt ra rủi ro cao cho các ngành xuất khẩu chủ lực (điện tử, dệt may).
- Ngày 11/08/2025, việc nối lại tiếp xúc với Nga, kèm theo lập trường "hòa bình" từ Tổng thống Mỹ, đã dẫn đến hội nghị thượng đỉnh Mỹ-Nga tại Alaska ngày 15/08/2025, nhằm giảm căng thẳng ở Ukraine. Song song đó, Hội nghị Thượng đỉnh Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) tại Thiên Tân từ 31/08 đến 01/09/2025, quy tụ các cường quốc như Nga, Trung Quốc và Ấn Độ, càng nhấn mạnh sự hình thành trục điều phối kinh tế-chính trị ngoài khuôn khổ G7 và NATO, với trọng tâm vào thương mại năng lượng và an ninh khu vực.

VN Index, tháng 8/2025



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025.

Thị trường chứng khoán Việt Nam trở thành điểm sáng thế giới và khu vực khi tăng 12% trong tháng 8, nhờ vào các chính sách đổi mới và thuế quan không quá khác biệt so với các nước khác



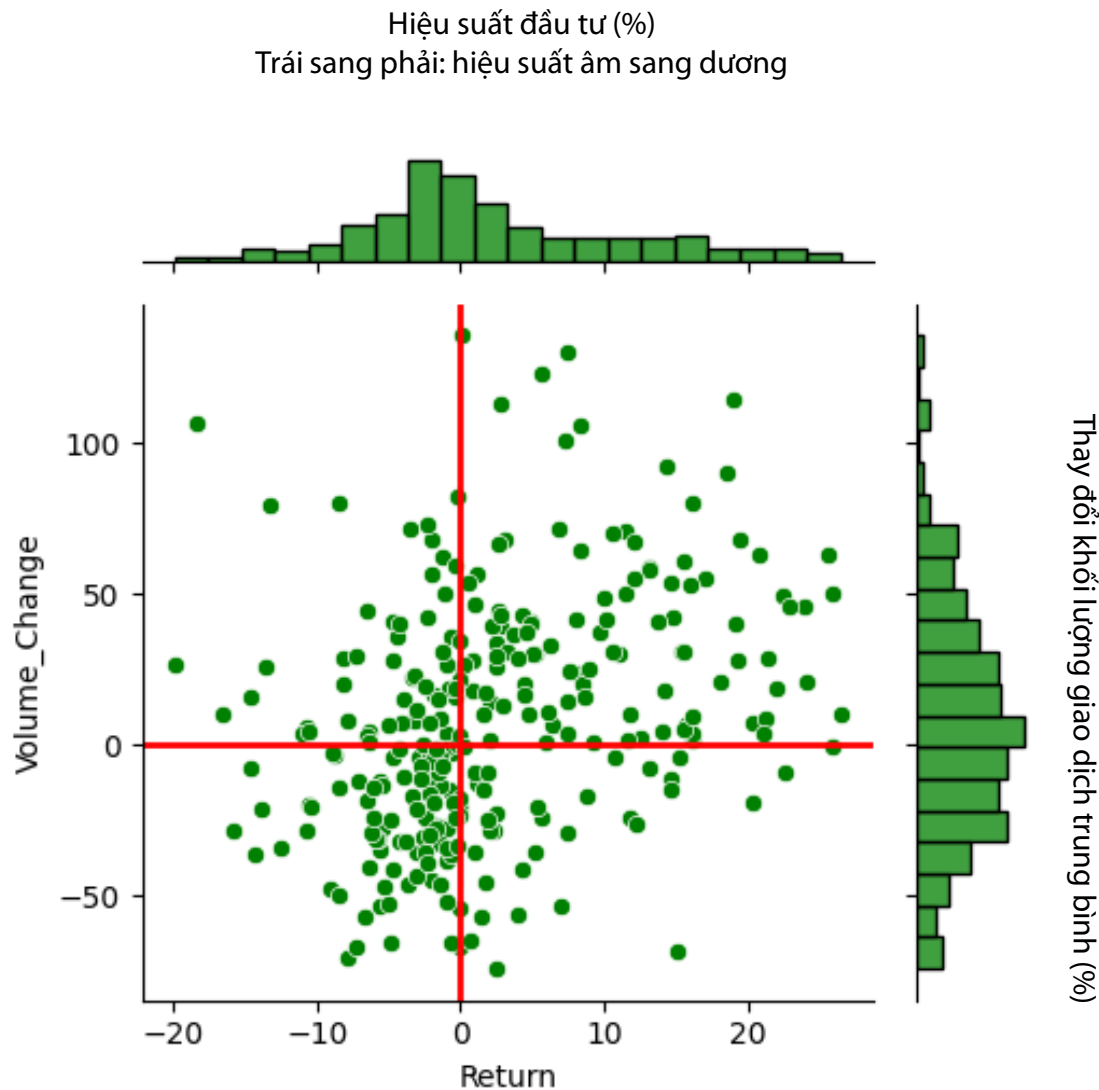
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025.
(*)DM: Thị trường phát triển
EM: Thị trường đang phát triển

Thanh khoản thị trường tăng mạnh trong tháng 8 ở cả 3 sàn (Tỷ đồng/phần)

	VN Index	Upcom	HNX Index
Thg8-25	46.461	1.203	3.695
Thg7-25	32.715	864	2.811
Thg6-25	18.610	492	1.594
Thg5-25	19.810	520	1.162
Thg4-25	21.285	722	1.203
Thg3-25	18.084	663	1.012
Thg2-25	14.270	907	959
Thg1-25	9.442	566	643
Thg12-24	11.716	676	844
Thg11-24	12.158	554	730
Thg10-24	14.015	505	842
Thg9-24	13.587	544	923

Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025.

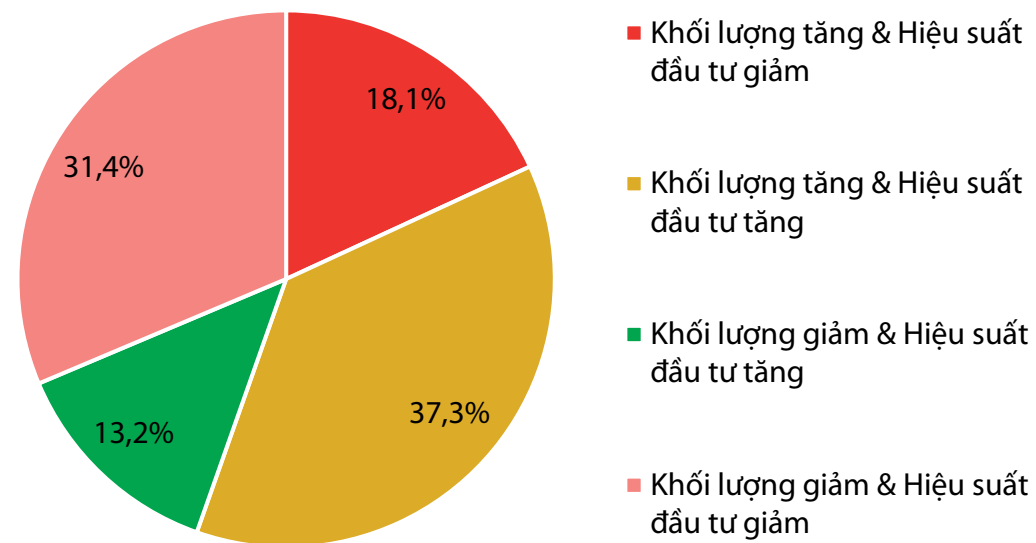
Biểu đồ phân tán giữa lợi suất đầu tư và sự thay đổi về khối lượng



Giá trị khớp lệnh tháng 8 tăng trên diện rộng với 55,4% số lượng cổ phiếu có sự gia tăng về thanh khoản trung bình.

Điểm chú ý là thị trường ghi nhận thanh khoản có sự gia tăng tích cực đầu tháng và duy trì ổn định. Phân nửa số cổ phiếu lưu hành có hiệu suất đầu tư gia tăng trong tháng 8 chiếm 50,5%.

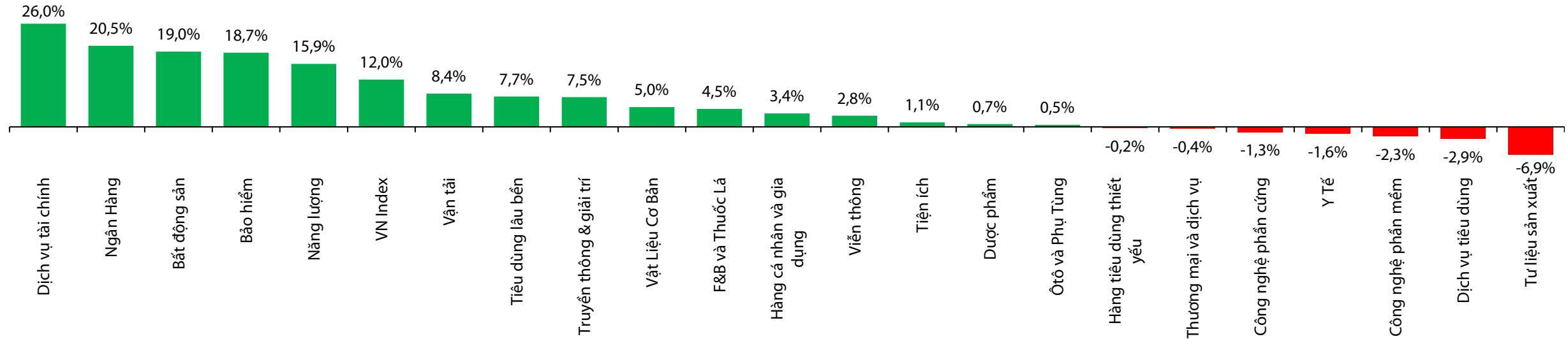
Biểu đồ tỷ lệ phân tán giữa khối lượng thay đổi và hiệu suất đầu tư trong tháng 3



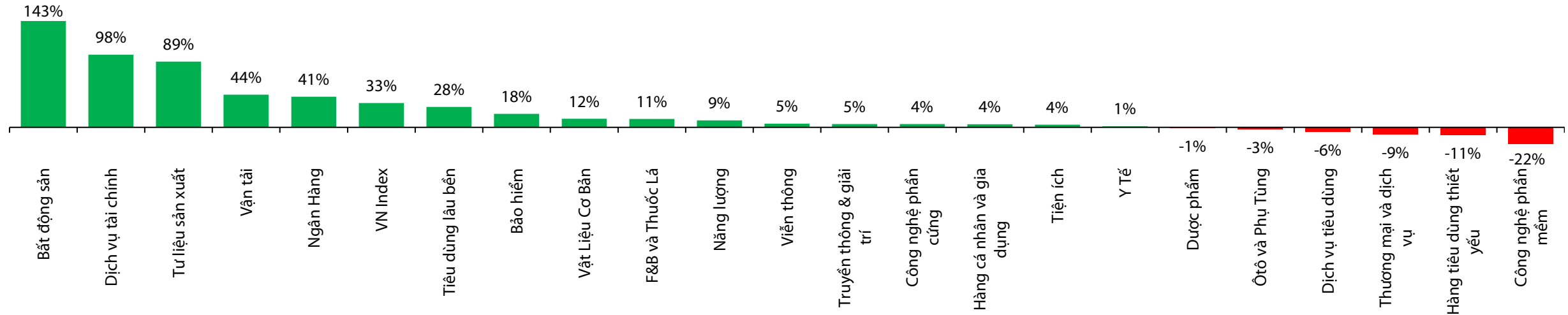
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025.

Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025.

Hiệu suất đầu tư trong tháng 8 của các nhóm ngành

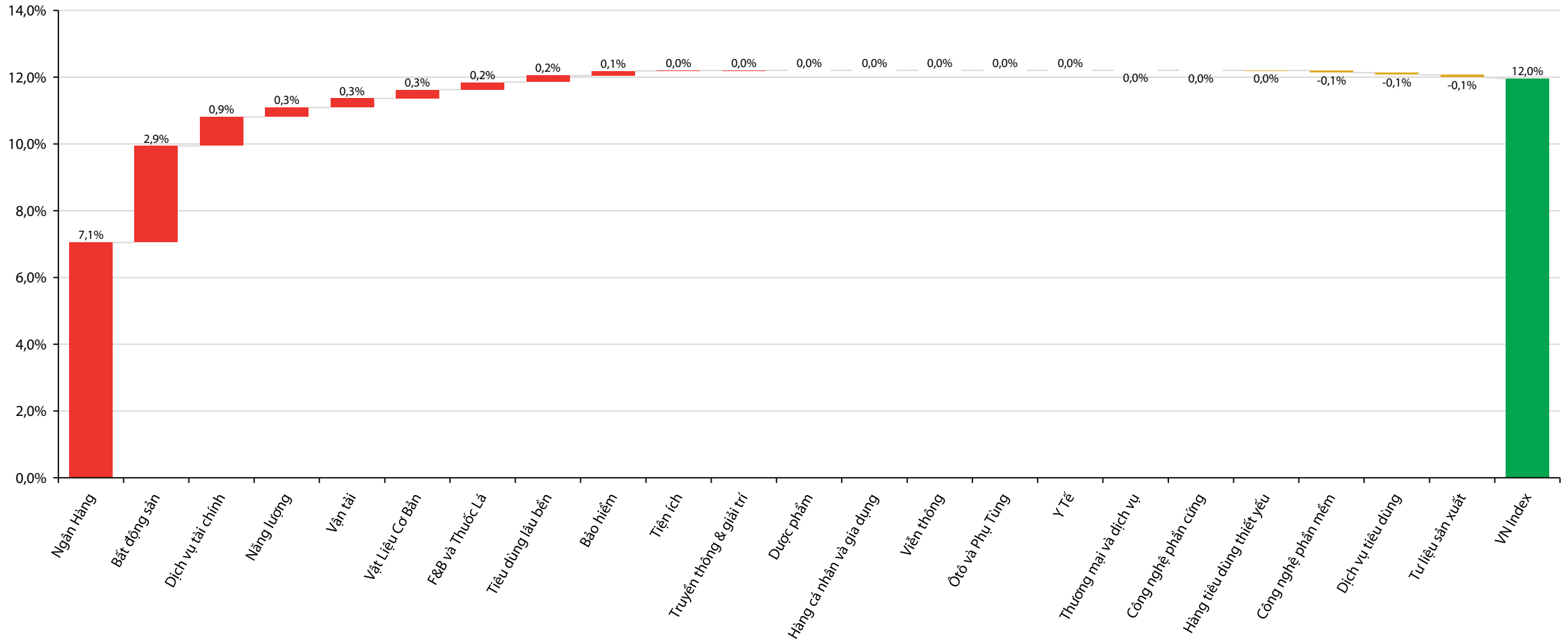


Hiệu suất đầu tư của các nhóm ngành kể từ đầu năm



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Nhóm cổ phiếu được phân loại theo ngành cấp 2 chuẩn GICS.

Đóng góp của các nhóm ngành và hiệu suất đầu tư của VN Index – Nhóm ngân hàng và bất động sản đóng góp chính vào mức tăng của thị trường chung



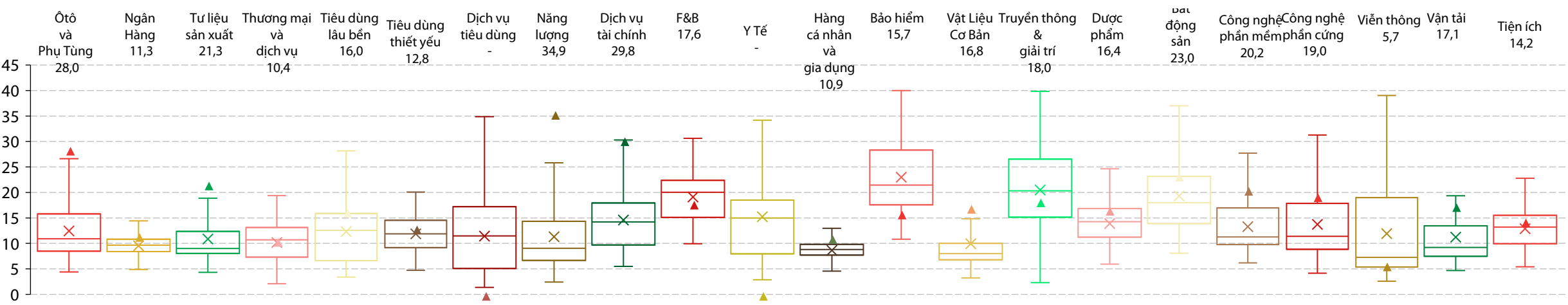
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rong Viet. Dữ liệu ngày 31/08/2025.

Giá trị giao dịch trong tháng 8 tăng mạnh ở hầu hết các ngành trong năm 2025

Thanh khoản trung bình phiên theo tháng kể từ đầu năm												
Tỷ đồng	Thg9 2024	Thg10 2024	Thg11 2024	Thg12 2024	Thg1 2025	Thg2 2025	Thg3 2025	Thg4 2025	Thg5 2025	Thg6 2025	Thg7 2025	Thg8 2025
Ngân Hàng	3.267	4.258	2.561	2.512	2.410	3.278	4.475	6.022	5.358	4.437	8.277	14.178
Dịch vụ tài chính	2.413	1.670	1.241	1.360	1.052	2.014	2.954	2.922	2.498	2.374	5.877	7.757
Bất động sản	2.423	2.045	2.020	1.557	1.106	1.447	2.708	3.268	3.158	2.754	4.127	5.326
Nguyên vật liệu	2.044	1.413	1.328	1.439	922	1.787	1.790	1.846	1.617	1.934	3.182	4.437
Tư liệu sản xuất	2.072	1.048	1.213	1.164	996	1.652	1.793	1.945	2.044	1.896	3.409	4.306
Vận tải	853	566	722	680	598	848	712	930	1.228	1.098	2.106	2.934
F&B và Thuốc Lá	1.360	1.195	993	887	726	1.072	1.262	1.530	1.227	1.552	2.371	2.840
Công nghệ phần mềm	501	452	784	730	567	740	900	1.085	866	625	1.013	1.320
Tiêu dùng lâu bền	626	664	563	431	356	496	529	763	732	680	899	1.119
Năng lượng	337	220	164	165	249	279	265	257	263	456	450	986
Tiện ích	249	140	155	167	111	172	242	264	311	288	397	519
Tiêu dùng thiết yếu	258	168	207	240	125	172	192	227	224	169	218	224
Công nghệ phần cứng	111	46	50	55	36	44	57	44	45	146	148	160
Bảo hiểm	38	22	25	61	41	63	41	45	37	30	45	119
Truyền thông & giải trí	12	16	25	89	76	40	45	36	49	52	66	93
Ôtô và phụ tùng	35	25	28	67	42	72	40	29	32	36	66	61
Dịch vụ tiêu dùng	2	1	1	2	1	2	2	2	59	9	27	28
Dược phẩm	19	36	28	68	41	47	49	33	48	51	29	27
Thương mại và dịch vụ chuyên nghiệp	19	14	31	26	23	20	13	27	24	16	31	16
Y Tế	16	11	12	10	17	22	15	12	8	6	12	11
Hàng gia dụng	2	1	1	3	1	2	1	1	0	2	3	4
Viễn thông	1	1	1	2	2	2	1	2	2	1	2	2
VN Index	13.587	14.015	12.158	11.716	9.442	14.270	18.084	21.285	19.810	18.610	32.715	46.461

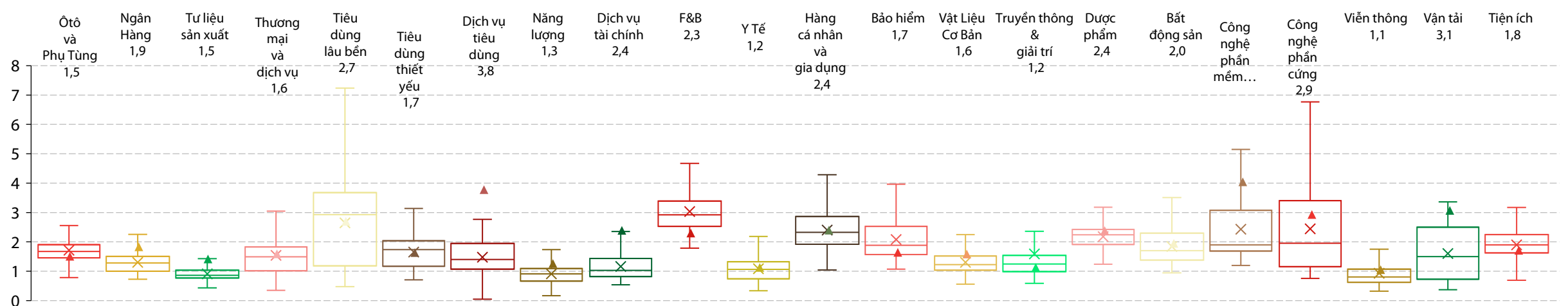
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025.

P/E theo ngành



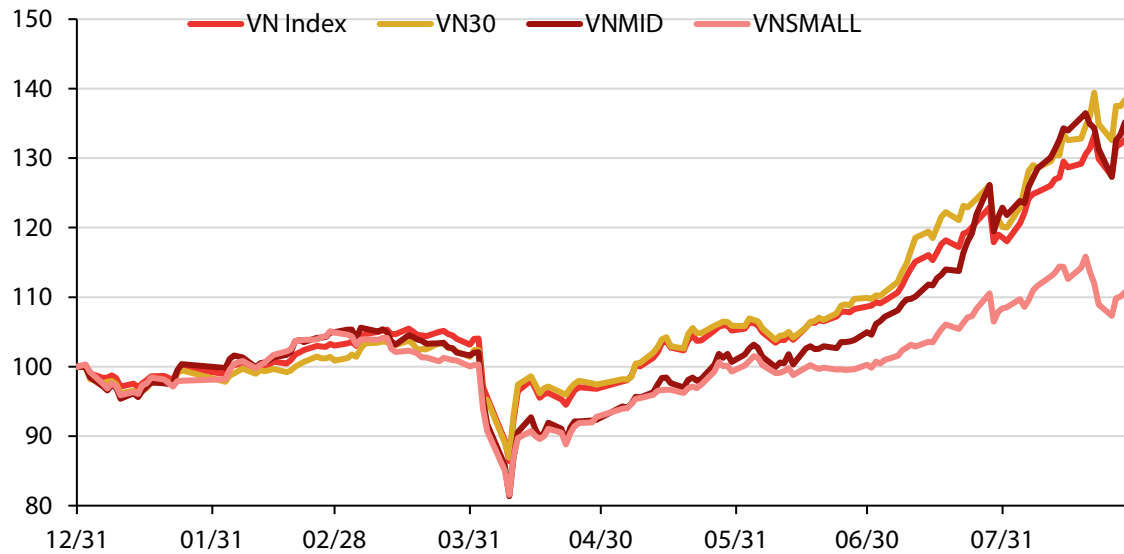
X: P/E trung bình 5 năm , ▲: P/E hiện tại
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025.

P/B theo ngành



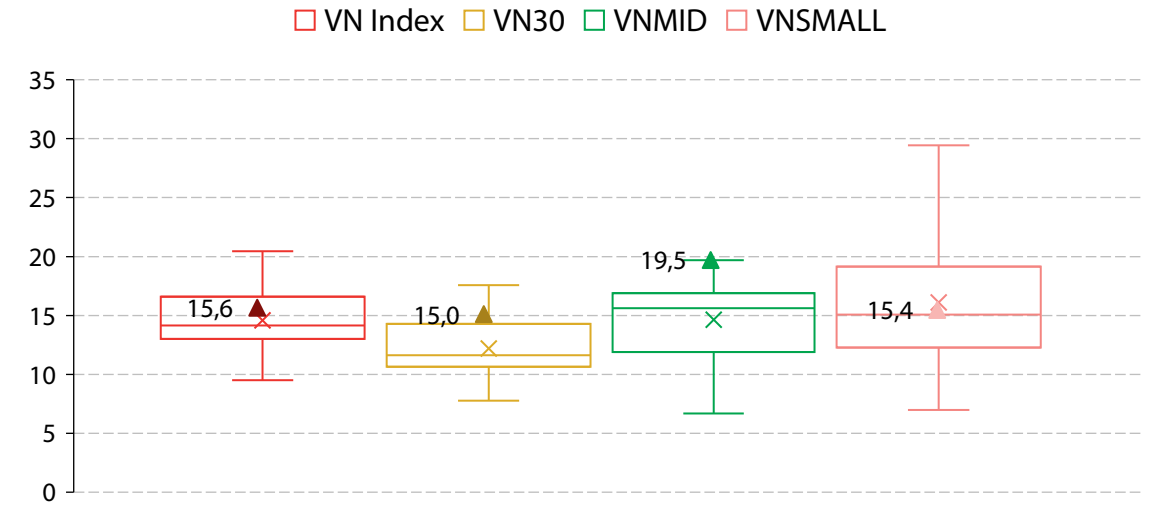
X: P/B trung bình 5 năm , ▲: P/B hiện tại
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025.

Chỉ số VN30 vươn lên dẫn đầu hiệu suất trong tháng 8



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025.

P/E các nhóm so với dữ liệu lịch sử



X: P/E trung bình 5 năm, ▲: P/E hiện tại

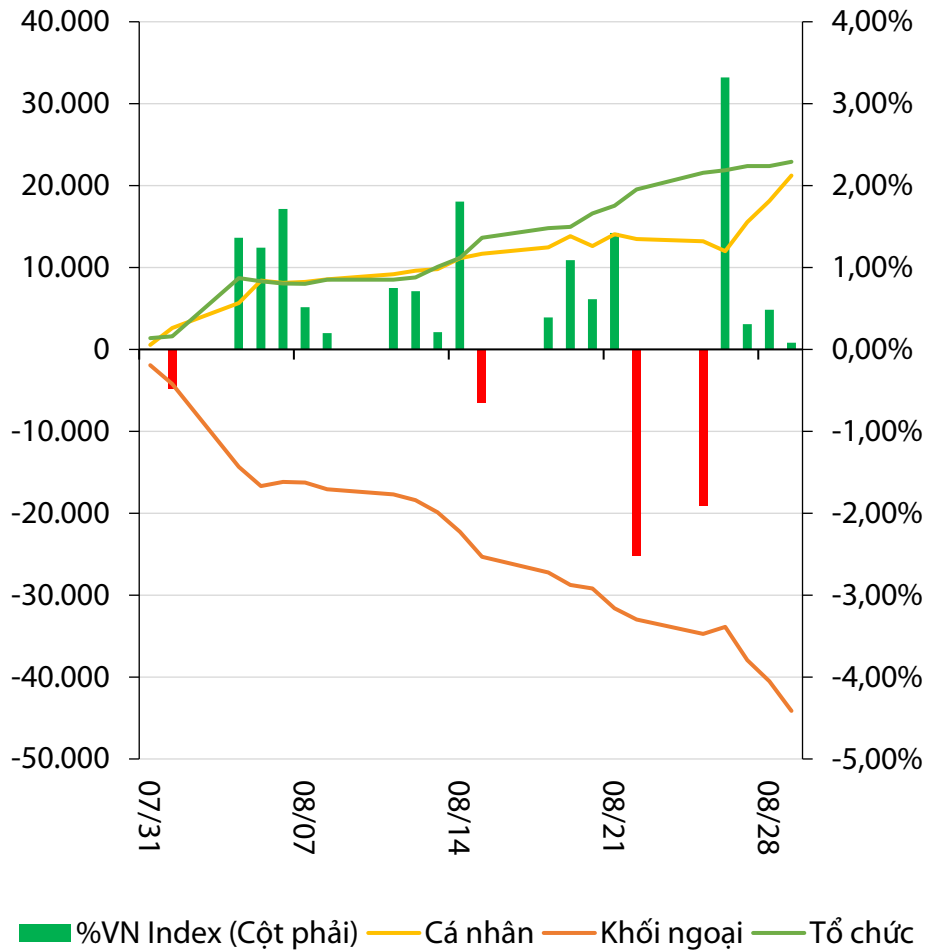
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025.

Thanh khoản thị trường trong 12 tháng gần nhất

Thanh khoản trung bình phiên trong 12 tháng gần nhất												
Tỷ đồng	Thg9-24	Thg10-24	Thg11-24	Thg12-24	Thg1-25	Thg2-25	Thg3-25	Thg4-25	Thg5-25	Thg6-25	Thg7-25	Thg8-25
VN30	6.925	7.437	5.881	5.021	4.335	6.343	8.937	11.789	9.735	8.336	14.510	23.356
VNMID	5.232	5.177	4.734	4.717	3.588	5.851	7.077	7.504	7.598	7.702	14.213	18.082
VNSMALL	1.199	1.210	1.246	1.639	1.180	1.782	1.704	1.482	1.630	1.813	2.879	3.598
VN Index	13.587	14.015	12.158	11.716	9.442	14.270	18.084	21.285	19.810	18.610	32.715	46.461

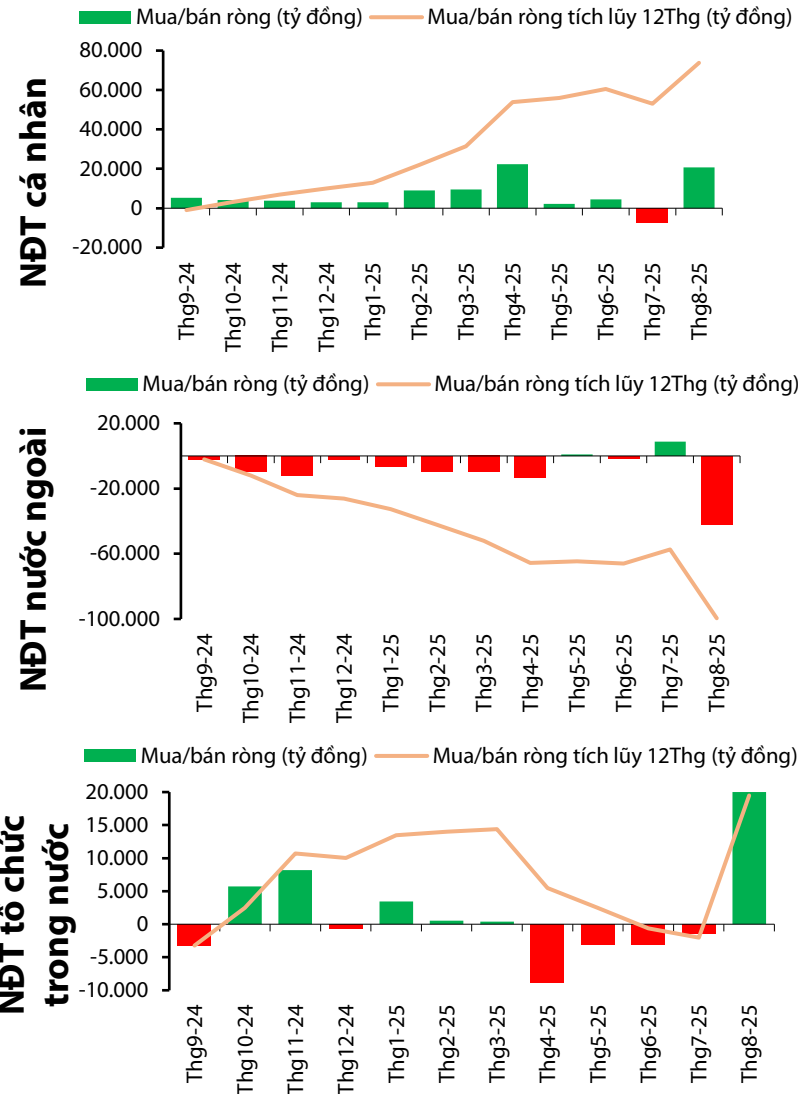
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025.

Nhà đầu tư cá nhân tiếp tục mua ròng trong tháng 8

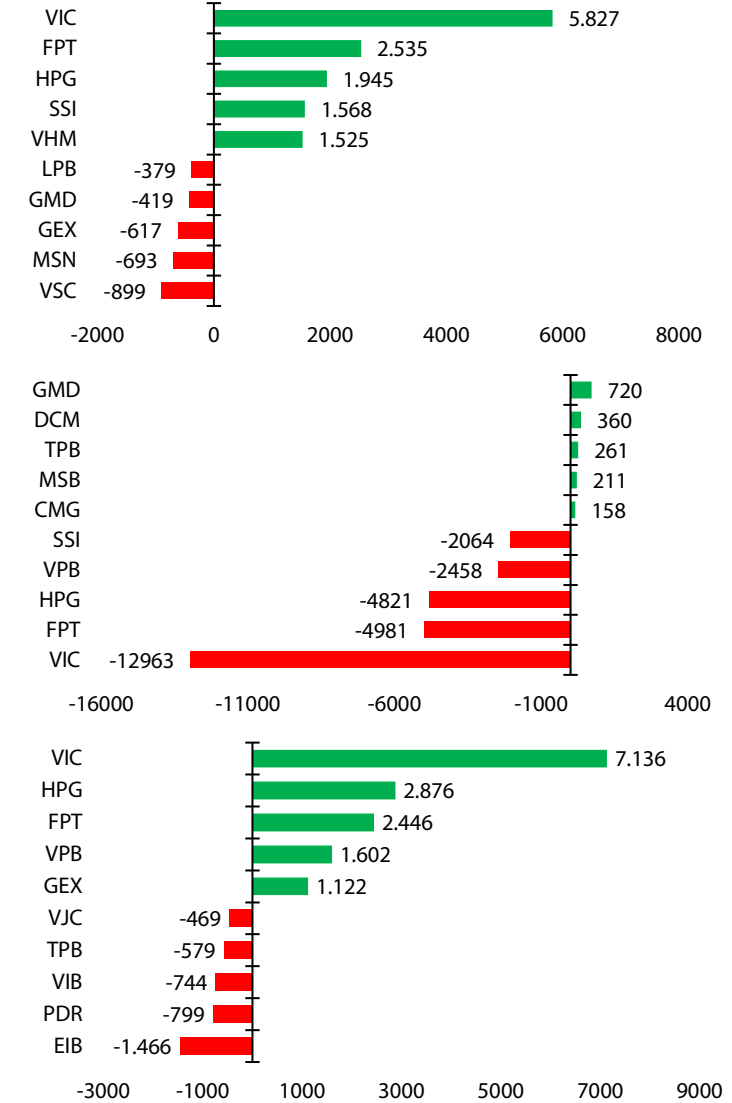


Nguồn: Fiin, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025.

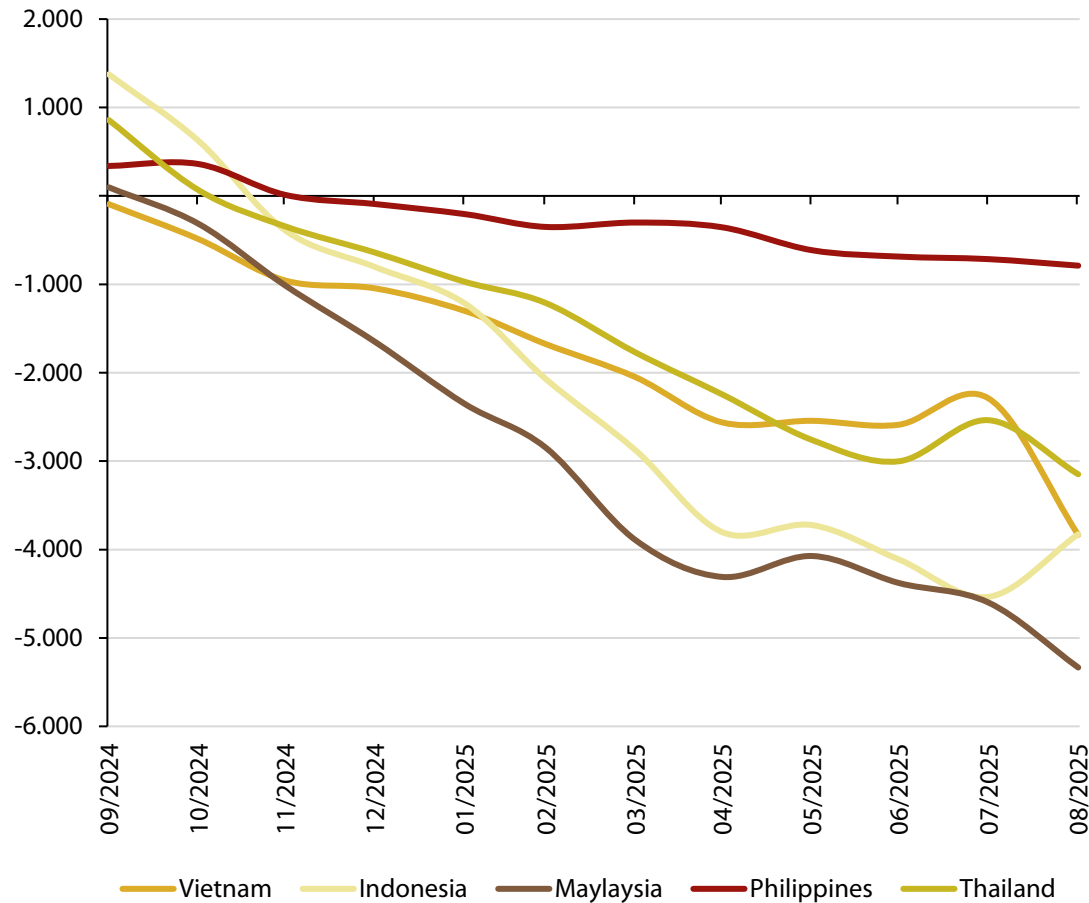
Lũy kế giá trị mua/bán ròng



Top cổ phiếu GD (Tỷ VNĐ)

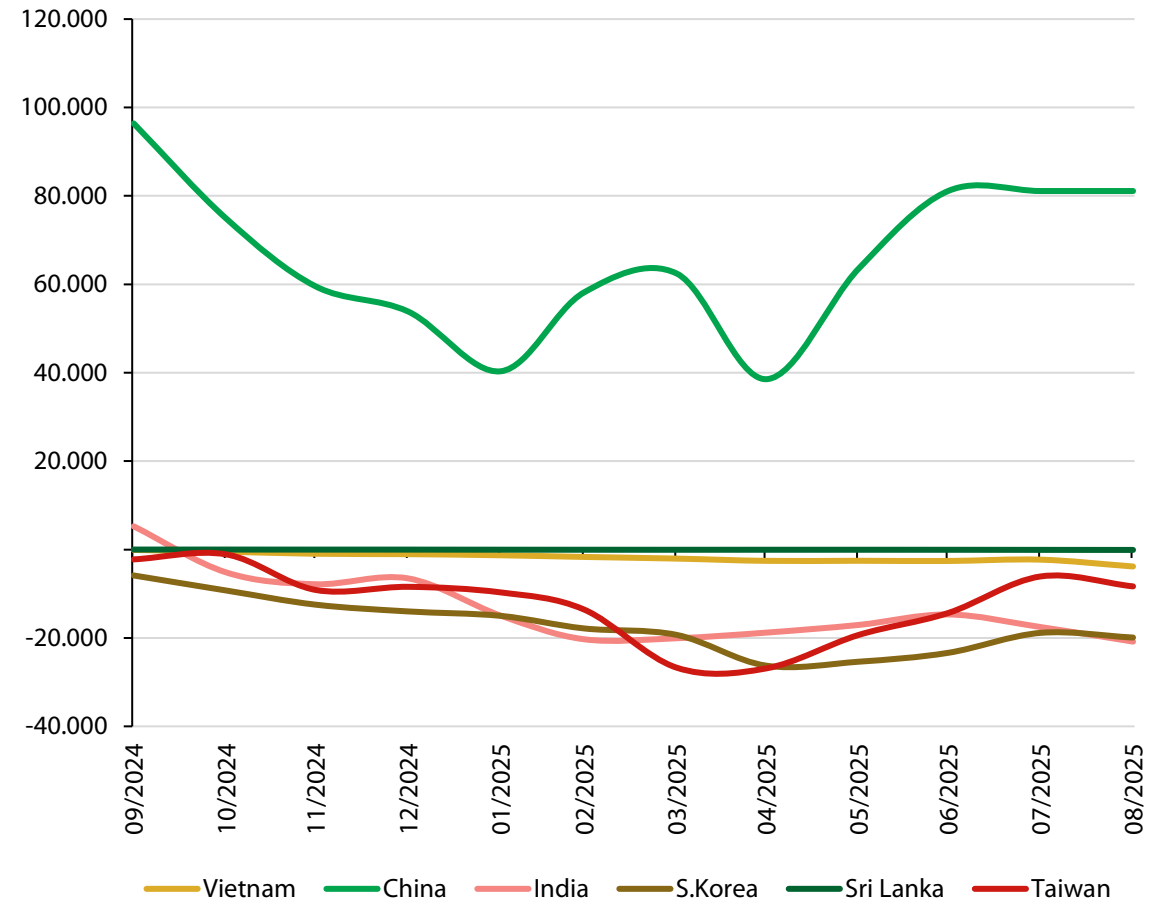


Khu vực Asean tiếp tục chịu áp lực bán ròng của khối ngoại trong tháng 8, Indonesia trở thành điểm sáng duy nhất khi dòng vốn ngoại trở lại (triệu USD)



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025.

Tại thị trường Châu Á khối ngoại tiếp tục bán ròng trong tháng 8 (triệu USD)



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025

Trong tháng 9/2025, chúng tôi cho rằng thanh khoản thị trường sẽ tiếp tục thuận lợi, nhờ tâm lý tích cực của nhà đầu tư hướng đến các động lực chính. Thứ nhất, khả năng Fed cắt giảm lãi suất ngay trong tháng 9 được kỳ vọng sẽ giảm áp lực tỷ giá. Thứ hai, FTSE nhiều khả năng sẽ công bố Việt Nam đủ điều kiện nâng hạng trong kỳ đánh giá lần này, khi các tín hiệu từ những cuộc trao đổi gần đây cho thấy triển vọng tích cực.

Về điểm số, dư địa tăng mạnh không còn quá nhiều, do định giá hiện đã tiệm cận vùng dự phóng cho nửa cuối năm dựa trên triển vọng tăng trưởng 2025. Trong ngắn hạn, khó có khả năng P/E thị trường vượt lên trên ngưỡng trung bình 10 năm. Tuy vậy, với thanh khoản dồi dào, thị trường có thể chứng kiến hiện tượng dòng tiền luân chuyển giữa các nhóm ngành và giữa các cổ phiếu trong cùng ngành, sau giai đoạn tăng phân hóa của tháng 8.

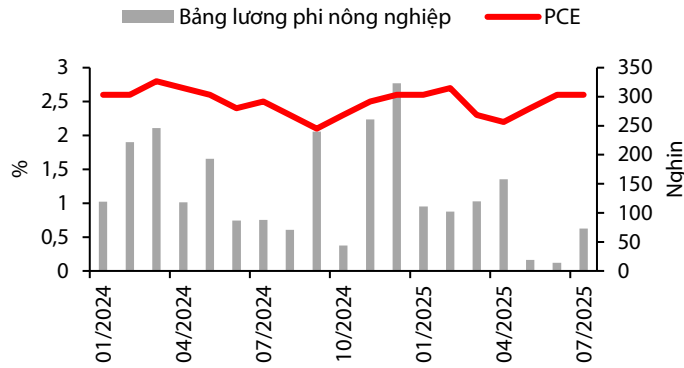
Tuy nhiên, nhà đầu tư cần thận trọng trước một số rủi ro có thể ảnh hưởng đến tâm lý giao dịch. Cụ thể, (1) tiến trình đàm phán hòa bình Nga – Ukraine có nguy cơ quay trở lại trạng thái bất định sau thời hạn kỳ vọng từ cuộc gặp Nga – Mỹ tại Alaska; (2) lợi suất trái phiếu chính phủ dài hạn tại các nước G7 và giá vàng tiếp tục leo thang, phản ánh lo ngại về nợ công và thâm hụt ngân sách, nếu kéo dài có thể làm gia tăng chi phí vốn kỳ vọng và hạn chế dư địa điều hành chính sách của các ngân hàng trung ương.

Trong ngắn hạn, chúng tôi ưu tiên duy trì tỷ lệ sức mua vừa phải, kết hợp đa dạng hóa danh mục và tìm kiếm cơ hội đầu tư dựa trên định giá và triển vọng cơ bản. Các cổ phiếu lạc nhịp trong nhóm ngành có nền tảng vững chắc (ngân hàng, bất động sản...) hoặc nhóm vốn hóa vừa và nhỏ với định giá hấp dẫn sẽ là cơ hội tích lũy.

Theo đó, danh mục đầu tư của chúng tôi sẽ thêm mới **BID, FRT, HSG, PHR, CTI**, và **VHC** sẽ thay thế cho **VPB, MBB, SAB**, và **QNS** trong kỳ này.

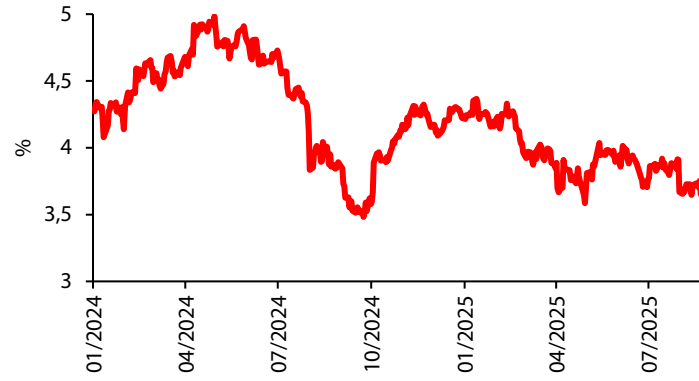
Về ý tưởng đầu tư nổi bật trong kỳ, chúng tôi giới thiệu nhóm ngành đá với các cổ phiếu tiêu biểu **VLB, NNC, DHA, CTI**. Các doanh nghiệp này được kỳ vọng có kết quả kinh doanh tích cực trong giai đoạn 2025–2030 nhờ nhu cầu đá tại khu vực Nam Bộ tăng mạnh trong chu kỳ đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư công trọng điểm. Đặc biệt, **CTI** còn có thêm câu chuyện về thay đổi cấu trúc tài chính, tạo giá trị cho cổ đông từ việc nhận tiền thanh lý dự án BOT 91 theo Luật số 90/2025/QH15 – quy định mới về bồi thường khi chấm dứt hợp đồng BOT trước hạn.

Chỉ số PCE và bảng lương phi nông nghiệp



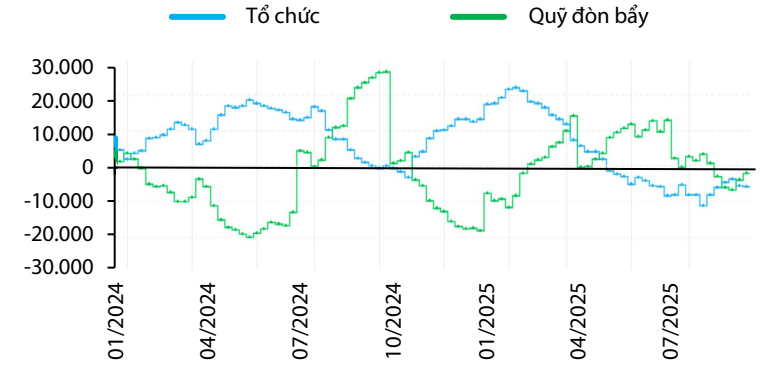
Nguồn: BEA, CTCK Rồng Việt

Lợi suất TPCP Mỹ 2 năm



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

Vị thế ròng hợp đồng tương lai USD



Nguồn: CFTC, CTCK Rồng Việt

Tín hiệu từ Fed khả năng cắt giảm lãi suất tháng 9

Biên bản FOMC 31/7 cho thấy 2/11 thành viên muốn hạ ngay 25 điểm cơ bản, rủi ro suy yếu việc làm nổi lên; đa số giữ nguyên 4,25–4,50% và để ngỏ thời điểm điều chỉnh dựa trên dữ liệu sắp tới. Tại Jackson Hole (22/8), Chủ tịch Powell mô tả trạng thái “cân bằng lạ” khi cung–cầu lao động cùng chậm lại; nếu kéo dài, thất nghiệp có thể nhích lên, nên Fed vẫn bám mục tiêu 2% và hiệu chỉnh theo từng trạng thái kinh tế. Cùng bài phát biểu, Powell dẫn PCE 2,6% svck và core PCE 2,9% svck, đủ “an toàn” để cân nhắc nới lỏng nếu rủi ro nghiêng về lao động. Dữ liệu lao động xác nhận đà nguội với bảng lương phi nông nghiệp chỉ +73k (tháng 7), thất nghiệp 4,2% và BLS (Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ) hạ -258k cho hai tháng trước, hàm ý tăng trưởng việc làm yếu thực chất hơn.

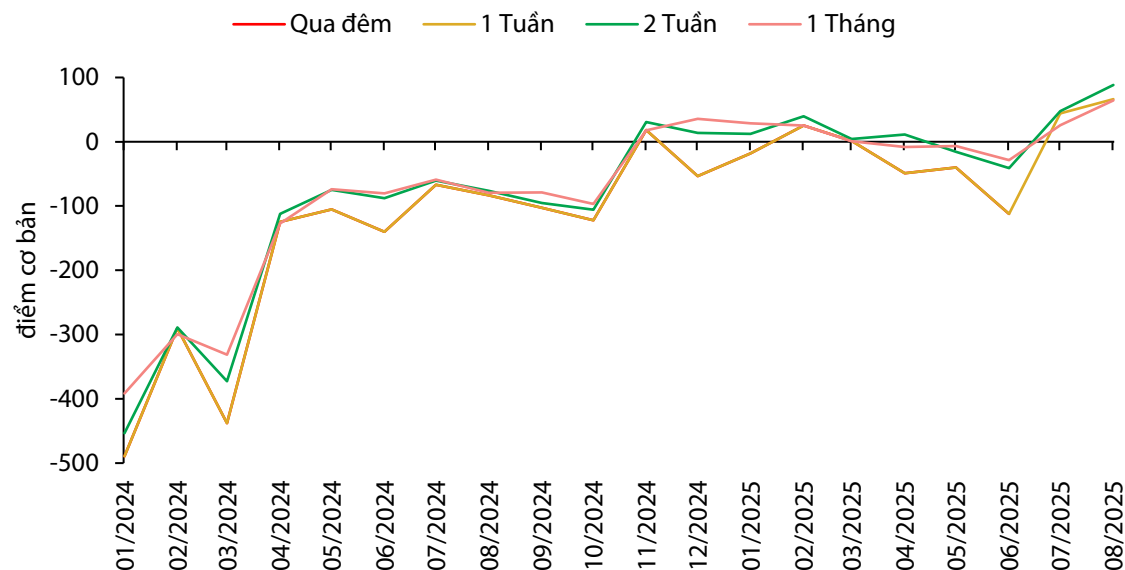
Thị trường đặt cược vào kịch bản cắt giảm lãi suất trong tháng Chín

Sau phát biểu của Powell tại Jackson Hole, xác suất cắt 25 điểm cơ bản ngay tháng Chín theo CME Fedwatch đã nhảy lên 85% và lợi suất TPCP Mỹ kỳ hạn 2 năm nhảy với kỳ vọng chính sách rơi về mức 3,69%. Đáng chú ý, báo cáo COT (26/08/2025) cho thấy xu hướng bán khống USD đã hình thành từ trước (quản lý tài sản và tổ chức bán ròng 5712 vị thế và quỹ đòn bẩy bán ròng 1920 vị thế), điều này phù hợp với câu chuyện thị trường nghiêng về cắt giảm trong tháng Chín.

Chỉ số cần quan tâm và kịch bản dự báo

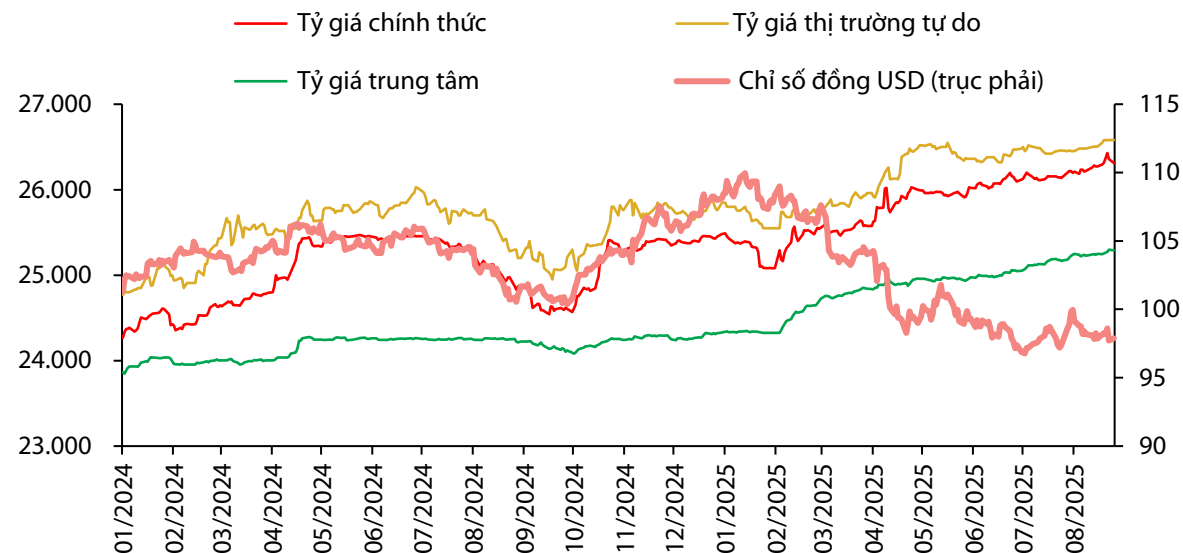
Cần theo dõi ba mốc dữ liệu trước thềm FOMC tháng 9 gồm bảng lương phi nông nghiệp (05/09), PPI (10/09) và CPI (11/09) giúp định hình kỳ vọng rõ ràng hơn. Chúng tôi cho rằng xác suất cơ sở nghiêng về kịch bản Fed hạ 25 điểm cơ bản trong tháng 9. Với kịch bản này, phản ứng thị trường nhiều khả năng vừa phải với lợi suất TPCP Mỹ 2 năm giảm nhưng biên độ không lớn do đã được phản ánh trước đó; USD yếu nhẹ nếu đi kèm thông điệp chu kỳ cắt giảm thận trọng. Tác động lan tỏa sang Việt Nam là tích cực giúp áp lực đầu cơ USD dịu lại, tạo dư địa để NHNN vận hành linh hoạt các công cụ điều tiết tỷ giá phục vụ mục tiêu tăng trưởng. Ngược lại, nếu Fed giữ nguyên, cú sốc kỳ vọng sẽ đẩy lãi suất TPCP Mỹ 2 năm bật tăng, USD mạnh lên; khi đó áp lực tỷ giá VND/USD gia tăng, buộc NHNN can thiệp chủ động hơn.

Chênh lệch lãi suất VND-USD



Nguồn: NHNN, CTCK Rồng Việt

Diễn biến tỷ giá USDVND và DXY

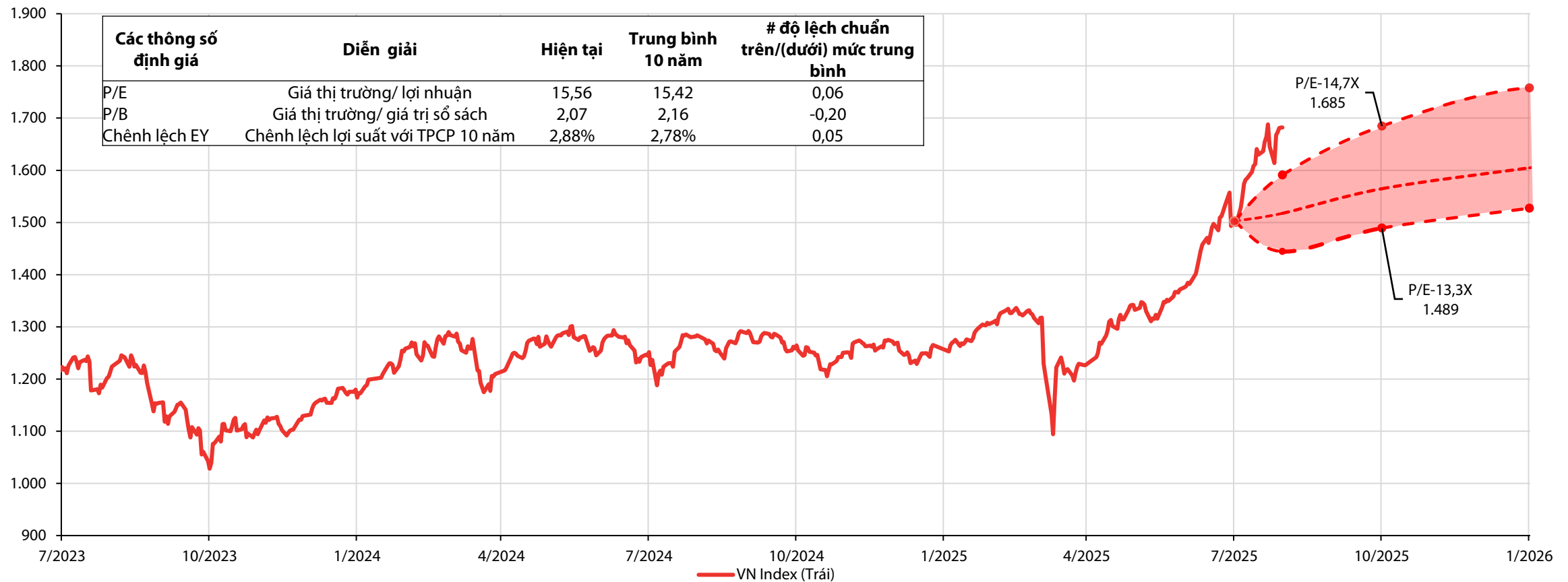


Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt

- Trong hai ngày 25–26/08, NHNN bán kỳ hạn USD với mức giá 26.550VNĐ, phát tín hiệu neo kỳ vọng chứ chưa can thiệp giao ngay. Cơ chế chỉ cho TCTD có trạng thái ngoại tệ âm tham gia khiến tỷ giá có nhịp hạ kỹ thuật sau động thái điều hành. Kết tháng 8, tỷ giá trung tâm ở mức 25.240VNĐ (giảm 58đ so với 22/08) và tỷ giá niêm yết NHTM quanh 26.500 trong khi tỷ giá thị trường tự do ở mức 26.720 VNĐ. Lũy kế từ đầu năm, VND mất giá ~2,8–3,6% trên thị trường chính thức và tự do. Nhu cầu USD tăng đến từ nhu cầu thực nhưng cũng có yếu tố găm giữ trong bối cảnh NHNN vẫn duy trì nới lỏng tiền tệ.
- Trong tháng 8, lãi suất VND qua đêm đạt khoảng 5% giữ chênh lệch dương với USD và DXY giảm 2,2% sv tháng trước, hàm ý chênh lệch lãi suất VND-USD và USD không phải nguồn gây áp lực chính lên tỷ giá.
- Áp lực tỷ giá chưa thay đổi căn bản nếu cầu ngoại tệ duy trì cao vào mùa cao điểm cuối năm. Tuy vậy, khả năng Fed hạ lãi suất trong tháng 9 là yếu tố hỗ trợ, giảm bớt chênh lệch lợi suất toàn cầu và hạ nhiệt áp lực lên VND.

VN-Index đang tiến gần tới vùng dự báo cho cả năm 2025 ở **mức 1.527 – 1.758** điểm (theo cập nhật gần nhất của chúng tôi). Dư địa để thị trường sớm phản ánh kết quả kinh doanh cả năm vẫn còn, nhưng để bút tốc mạnh hơn, cần có thêm yếu tố bất ngờ từ kết quả kinh doanh các quý tới – đặc biệt từ nhóm doanh nghiệp vốn hóa lớn. Một kịch bản khác là thị trường chấp nhận mức tỷ suất sinh lợi thấp hơn, đồng nghĩa P/E vượt ngưỡng trung bình 10 năm, tương tự các giai đoạn bùng nổ thanh khoản trước đây. Trong ngắn hạn, khả năng tái định giá vượt ngưỡng trung bình 10 năm vẫn gặp thách thức do lo ngại áp lực tỷ giá và biến động lợi suất trái phiếu chính phủ dài hạn tại các thị trường phát triển.

Tương quan diễn biến VN Index và dự báo kịch bản vùng biến động của VN Index đến hết thời điểm ghi nhận KQKD cả năm 2025



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt tổng hợp

Theo nhóm vốn hóa, nhóm vốn hóa lớn thu hút dòng tiền đáng kể trong đà tăng của tháng 8 so với phần còn lại

	Tỷ trọng thanh khoản trung bình phiên											
	Thg9 2024	Thg10 2024	Thg11 2024	Thg12 2024	Thg1 2025	Thg2 2025	Thg3 2025	Thg4 2025	Thg5 2025	Thg6 2025	Thg7 2025	Thg8 2025
VN30	51,8%	53,8%	49,6%	44,1%	47,6%	45,4%	50,4%	56,7%	51,3%	46,7%	45,9%	51,9%
VNMID	39,2%	37,4%	39,9%	41,5%	39,4%	41,9%	39,9%	36,1%	40,1%	43,1%	45,0%	40,2%
VNSMALL	9,0%	8,8%	10,5%	14,4%	13,0%	12,8%	9,6%	7,1%	8,6%	10,2%	9,1%	8,0%
VN Index	13.587	14.015	12.158	11.716	9.442	14.270	18.084	21.285	19.810	18.610	32.715	46.461

Theo nhóm ngành, Ngân hàng và dịch vụ tài chính là hai nhóm thu hút dòng tiền trong đà tăng của tháng 8

	Tỷ trọng thanh khoản trung bình phiên											
Nhóm ngành	Thg9 2024	Thg10 2024	Thg11 2024	Thg12 2024	Thg1 2025	Thg2 2025	Thg3 2025	Thg4 2025	Thg5 2025	Thg6 2025	Thg7 2025	Thg8 2025
Ngân Hàng	19,6%	30,4%	21,1%	21,4%	25,4%	23,0%	24,7%	28,3%	27,0%	23,8%	25,3%	30,5%
Dịch vụ tài chính	14,5%	11,9%	10,2%	11,6%	11,1%	14,1%	16,3%	13,7%	12,6%	12,8%	17,9%	16,7%
Bất động sản	14,5%	14,6%	16,6%	13,3%	11,6%	10,1%	15,0%	15,3%	15,9%	14,8%	12,6%	11,5%
Nguyên vật liệu	12,3%	10,1%	10,9%	12,3%	9,7%	12,5%	9,9%	8,7%	8,2%	10,4%	9,7%	9,5%
Tư liệu sản xuất	12,4%	7,5%	10,0%	9,9%	10,5%	11,6%	9,9%	9,1%	10,3%	10,2%	10,4%	9,3%
Vận tải	5,1%	4,0%	5,9%	5,8%	6,3%	5,9%	3,9%	4,4%	6,2%	5,9%	6,4%	6,3%
F&B và Thuốc Lá	8,2%	8,5%	8,2%	7,6%	7,6%	7,5%	7,0%	7,2%	6,2%	8,3%	7,2%	6,1%
Công nghệ phần mềm	3,0%	3,2%	6,5%	6,2%	6,0%	5,2%	5,0%	5,1%	4,4%	3,4%	3,1%	2,8%
Tiêu dùng lâu bền	3,8%	4,7%	4,6%	3,7%	3,8%	3,5%	2,9%	3,6%	3,7%	3,7%	2,7%	2,4%
Năng lượng	2,0%	1,6%	1,4%	1,4%	2,6%	2,0%	1,5%	1,2%	1,3%	2,5%	1,4%	2,1%
Tiện ích	1,5%	1,0%	1,3%	1,4%	1,2%	1,2%	1,3%	1,2%	1,6%	1,5%	1,2%	1,1%
Tiêu dùng thiết yếu	1,5%	1,2%	1,7%	2,1%	1,3%	1,2%	1,1%	1,1%	1,1%	0,9%	0,7%	0,5%
Công nghệ phần cứng	0,7%	0,3%	0,4%	0,5%	0,4%	0,3%	0,3%	0,2%	0,2%	0,8%	0,5%	0,3%
Bảo hiểm	0,2%	0,2%	0,2%	0,5%	0,4%	0,4%	0,2%	0,2%	0,2%	0,2%	0,1%	0,3%
Truyền thông & giải trí	0,1%	0,1%	0,2%	0,8%	0,8%	0,3%	0,2%	0,2%	0,2%	0,3%	0,2%	0,2%
Ôtô và phụ tùng	0,2%	0,2%	0,2%	0,6%	0,4%	0,5%	0,2%	0,1%	0,2%	0,2%	0,2%	0,1%
Dịch vụ tiêu dùng	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,3%	0,1%	0,1%	0,1%
Dược phẩm	0,1%	0,3%	0,2%	0,6%	0,4%	0,3%	0,3%	0,2%	0,2%	0,3%	0,1%	0,1%
Thương mại và dịch vụ chuyên nghiệp	0,1%	0,1%	0,3%	0,2%	0,2%	0,1%	0,1%	0,1%	0,1%	0,1%	0,1%	0,0%
Y Tế	0,1%	0,1%	0,1%	0,1%	0,2%	0,2%	0,1%	0,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Hàng gia dụng	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Viễn thông	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
VN Index	13.587	14.015	12.158	11.716	9.442	14.270	18.084	21.285	19.810	18.610	32.715	46.461

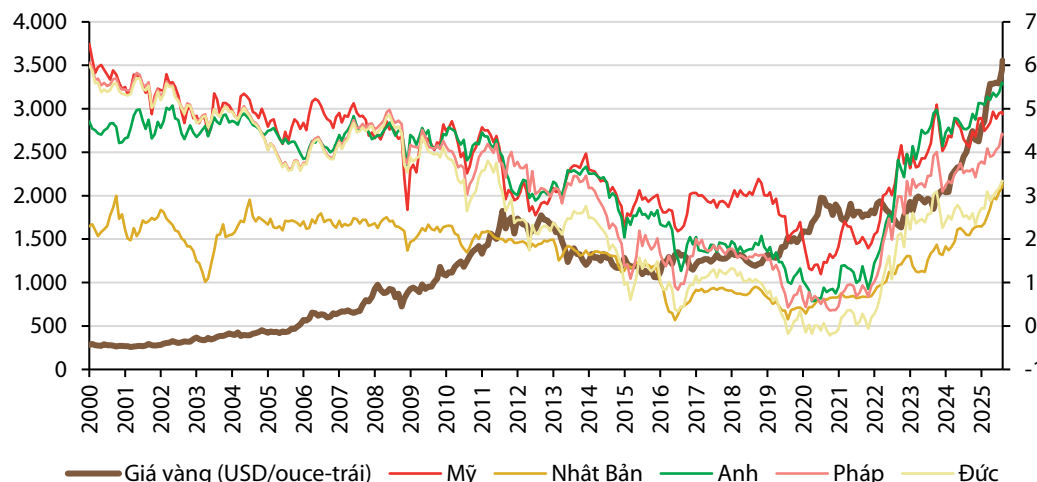
Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt tổng hợp

Tín hiệu cuộc đàm phán 3 bên đang trở nên mờ dần



Nguồn: VOV, CTCK Rồng Việt tổng hợp

Tương quan lợi suất trái phiếu chính phủ 30 năm của các quốc gia và giá vàng (1/2000-8/2025)



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt tổng hợp

Diễn tiến đàm phán hòa bình Nga – Ukraine: Rủi ro quay lại trạng thái bất định

Cuộc gặp kéo dài 3 giờ giữa ông Trump và Tổng thống Nga Putin ngày 15/8/2025 tại căn cứ Joint Base Elmendorf–Richardson kết thúc với kỳ vọng có thể mời Tổng thống Ukraine Zelensky tham gia vòng đàm phán ba bên nếu đạt tiến triển tích cực trong 2 tuần tiếp theo. Tuy nhiên, ngay sau cuộc gặp, Nga tiếp tục tăng cường lực lượng và mở rộng tấn công, khiến Ukraine mất thêm lãnh thổ trong giai đoạn từ đầu tháng 8 đến đầu tháng 9. Nga đồng thời loại bỏ một số đề xuất an ninh cho Ukraine, bao gồm phương án bảo đảm an ninh nhưng không chính thức gia nhập NATO. Đáp lại, ông Trump đe dọa “hậu quả không cụ thể” nếu Nga từ chối tiến trình hòa bình, đồng thời cam kết tiếp tục thúc đẩy đàm phán. Song song, Nga cũng tham dự hội nghị thượng đỉnh với Trung Quốc và Triều Tiên tại Bắc Kinh, động thái được xem là nhằm củng cố liên minh đối trọng phương Tây. Hiện tại, tiến trình hòa đàm chưa có tín hiệu rõ ràng như kỳ vọng ban đầu. Chúng tôi không loại trừ nguy cơ một trong hai bên mất kiên nhẫn, dẫn đến căng thẳng leo thang giữa các cực liên quan. Nếu kịch bản này xảy ra, tâm lý ngại rủi ro trên thị trường có thể gia tăng, khiến dòng vốn tiếp tục tìm đến các tài sản trú ẩn an toàn.

Lợi suất trái phiếu toàn cầu tăng vọt, vàng lập kỷ lục.

Trong những tuần đầu tháng 9, lợi suất trái phiếu chính phủ toàn cầu, đặc biệt ở kỳ hạn dài, đã tăng mạnh. Lợi suất trái phiếu Mỹ 30 năm tiến sát 5%, Anh vượt 5,7%, Nhật Bản lần đầu vượt 3,28%, trong khi Pháp cũng lên gần 4,5% – mức cao nhất từ năm 2009. Đây là dấu hiệu cho thấy làn sóng bán tháo trái phiếu dài hạn đang diễn ra đồng loạt. Song song, giá vàng lập kỷ lục mới ở mức 3.537 USD/ounce, phản ánh nhu cầu trú ẩn tăng cao trong bối cảnh bất ổn tài khóa và chính trị. Nguyên nhân đến từ (1) Áp lực tài khóa: Tỷ lệ nợ/GDP tại nhiều nền kinh tế phát triển vượt kiểm soát khi chi tiêu công tăng mà tăng trưởng không theo kịp. Mỹ buộc phải phát hành thêm trái phiếu để bù đắp thâm hụt, trong khi châu Âu cũng đối mặt với tình trạng bội chi (Pháp ở mức 5,6–5,8% GDP, Anh thiếu hụt 20–25 tỷ GBP), (2) Rủi ro chính trị tại Mỹ: Tổng thống D. Trump gia tăng nỗ lực kiểm soát Fed, thể hiện qua vụ kiện nhằm sa thải Thống đốc Lisa Cook và tìm cách thay thế Chủ tịch Powell, làm dấy lên lo ngại về tính độc lập của chính sách tiền tệ, (3) Niềm tin suy giảm vào kỷ luật tài khóa: Trái phiếu dài hạn ngày càng trở thành “tấm gương” phản ánh sự hoài nghi của nhà đầu tư về khả năng quản lý nợ công, thay vì chỉ chịu ảnh hưởng từ chính sách lãi suất. Trong bối cảnh này, vàng nhiều khả năng sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao do được hưởng lợi từ vai trò tài sản trú ẩn. Nếu xu hướng lợi suất trái phiếu tăng kéo dài, chi phí vốn toàn cầu sẽ leo thang, tạo ra vòng xoáy khó kiểm soát – đặc biệt với các chính phủ có gánh nặng nợ vay lớn.

Thời gian	Sự kiện	Đánh giá
09/09	Khai mạc khóa họp Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc lần thứ 80 tại New York	Tích cực
18/09	Cuộc họp FOMC tháng 9 của Fed	Trung lập
21/09	Climate Week 2025 diễn ra tại New York	Tích cực
30/09	Diễn đàn Thương mại xuyên Đại Tây Dương tổ chức tại Brussels	Tích cực
12/10	World Health Summit 2025 tại Berlin	Tích cực
30/10	Cuộc họp FOMC tháng 10 của Fed	Tích cực

Nguồn: CTCK Rong Việt tổng hợp

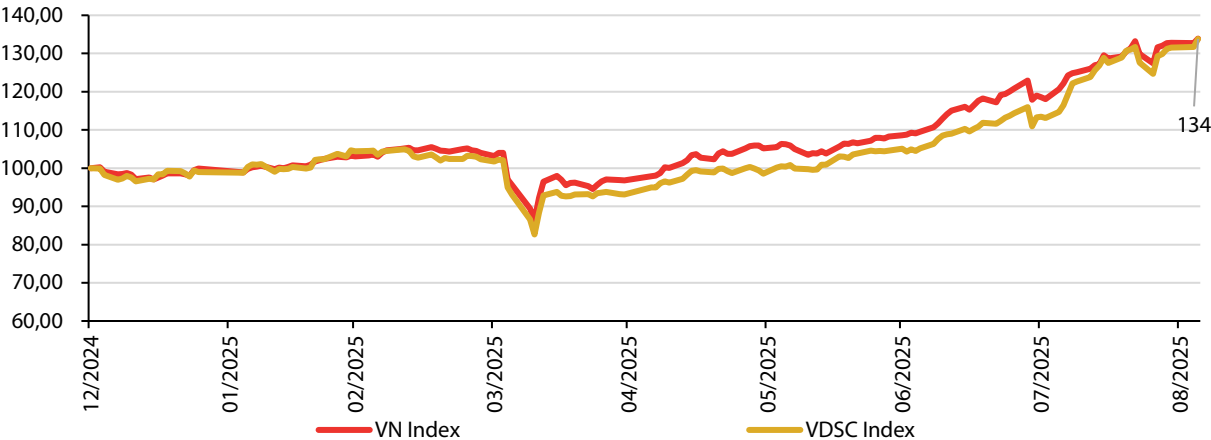
Trong ngắn hạn, thị trường đang phản ánh nhanh kỳ vọng định giá của năm 2025. Chúng tôi không loại trừ khả năng VN-Index có thể tái định giá vượt ngưỡng trung bình 10 năm, nhưng càng lên cao rủi ro điều chỉnh trở lại càng lớn nếu chưa có thêm yếu tố hỗ trợ mới. Do đó, chiến lược ưu tiên vẫn là duy trì tỷ lệ sức mua ở mức vừa phải, kết hợp đa dạng hóa danh mục và tập trung vào các cơ hội có nền tảng cơ bản vững chắc.

Các cổ phiếu lạc nhịp trong nhóm ngành chủ chốt như ngân hàng, bất động sản, cùng với nhóm vốn hóa vừa và nhỏ có định giá hấp dẫn, sẽ là điểm tích lũy phù hợp. Trong kỳ này, danh mục chiến lược được bổ sung **BID, FRT, HSG, PHR, CTI, VHC**, thay thế cho **VPB, MBB, SAB, QNS**, nhằm phản ánh kỳ vọng mới của chúng tôi.

Ý tưởng nổi bật trong kỳ là **ngành đá xây dựng**, với các mã tiêu biểu **VLB, NNC, DHA, CTI**. Các doanh nghiệp này được hưởng lợi trực tiếp từ nhu cầu đá tại khu vực Nam Bộ, vốn đang gia tăng mạnh mẽ trong chu kỳ đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư công trọng điểm giai đoạn 2025–2030.

Đặc biệt, **CTI** có thêm câu chuyện riêng về tái cấu trúc tài chính, khi dự kiến nhận tiền thanh lý dự án BOT 91 theo Luật số 90/2025/QH15. Quy định mới về bồi thường hợp đồng BOT trước hạn này sẽ giúp CTI bỏ đi gánh nặng phần tài sản không hiệu quả, giảm gánh nặng nợ vay, qua đó gia tăng giá trị cho cổ đông.

Tương quan hiệu suất đầu tư giữa VN Index và danh mục của VDSC kể từ đầu năm (12/31/2024=100)

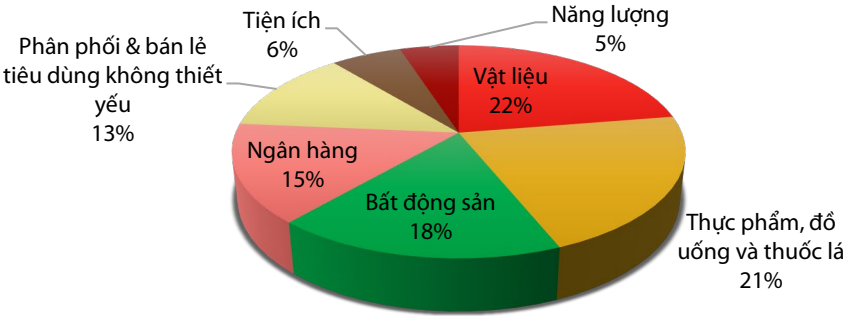


Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt tổng hợp.

Danh sách các cổ phiếu lựa chọn cho danh mục đầu tư chiến lược

Cổ phiếu	Giá mục tiêu	Cổ tức	Giá đóng cửa @04/09	Tỷ lệ sinh lời kỳ vọng	P/E 2025F	LNST YoY% 2025F	P/B 2025F	ROE% 2025F	Tỷ trọng
SIP	79.300	2.000	60.800	34%	12,23	12%	3,00	29,00	8,5%
PHR	71.600	1.000	56.500	28%	7,58	115%	1,77	25,00	8,5%
VHC	68.000	0	58.200	17%	9,01	9%	1,41	14,50	7,2%
MWG	86.100	1.000	77.500	12%	15,93	40%	3,41	18,70	7,2%
HPG	32.800	0	29.850	10%	13,03	56%	1,74	14,20	7,0%
REE	84.300	1.000	65.400	30%	12,23	28%	1,46	12,00	6,0%
VCB	77.900	0	68.900	13%	18,93	9%	2,53	17,04	6,0%
FRT	150.600	0	129.800	16%	34,56	101%	8,66	25,10	5,4%
MSN	93.000	0	84.800	10%	39,53	62%	2,92	7,40	5,4%
PVS	38.500	1.000	35.100	13%	15,15	15%	1,18	9,50	5,0%
FMC	48.000	2.000	38.800	29%	6,56	24%	0,83	12,40	4,8%
KBC	43.200	0	40.300	7%	28,44	238%	1,57	6,50	4,6%
KDH	39.147	0	36.750	7%	36,33	38%	1,85	6,41	4,6%
CTG	58.300	0	51.000	14%	9,88	20%	1,57	19,66	4,5%
BID	52.100	0	43.400	20%	12,12	15%	1,89	19,01	4,5%
CTI	43.500	1.000	25.250	76%	11,40	20%	1,13	10,00	4,0%
ANV	30.000	1.000	27.550	13%	8,80	1623%	2,48	5,00	4,0%
HSG	23.900	500	20.950	16%	15,18	21%	1,13	10,80	3,0%

Tỷ trọng các nhóm ngành được phân bổ trong danh mục chiến lược





Lê Thụy Tường Vy

vy.ltt@vdsc.com.vn

Luận điểm đầu tư ngành đá xây dựng

Giai đoạn 2025 – 2030, nhu cầu đá xây dựng ước tính cần khoảng gần 22 triệu mét khối đá phục vụ cho xây dựng hạ tầng cao tốc tại Đông Nam Bộ và ĐBSCL

- **Tại Đông Nam Bộ**, nhu cầu đá giai đoạn nửa cuối năm 2025 đến 2026 dự kiến khoảng **4,6 triệu m³**, tập trung vào các dự án cao tốc như TP. HCM – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, cao tốc Gò Dầu – Xa Mát và TP. HCM – Mộc Bài. Từ năm 2027 trở đi, nhu cầu sẽ tăng mạnh nhờ dự án **Vành đai 4 TP. HCM**.
- **Tại ĐBSCL**, nhu cầu đá giai đoạn nửa cuối 2025 đến 2030 ước khoảng **8,5 triệu m³**, đến từ các dự án cao tốc Cà Mau – Cái Nước, Cái Nước – Đất Mũi, Đất Mũi – Cảng Hòn Khoai và dự án **cảng tổng hợp lưỡng dụng Hòn Khoai**, dự kiến triển khai từ 2026.
- Ngoài ra, theo Sở NN&MT An Giang, riêng tỉnh này cần khoảng **5 triệu m³** đá để phục vụ 21 công trình cho APEC 2027 tại Phú Quốc. Tỉnh Đồng Tháp cũng đang thiếu hụt nguồn cung đá xây dựng diện rộng và buộc phải kêu gọi hỗ trợ từ Đồng Nai.
- Một động lực lớn khác đến từ **hệ thống hạ tầng kết nối sân bay Long Thành**, dự kiến đi vào vận hành đầu năm 2026. Nhu cầu đá xây dựng sẽ gia tăng đáng kể nhờ hàng loạt dự án như tuyến metro Bến Thành – Suối Tiên kéo dài đến sân bay Long Thành, dự án Vành đai 4 TP. HCM, hay dự án cải tạo **nút giao Ngã tư Vũng Tàu** và tuyến đường trên cao dọc Quốc lộ 51.
- Trong giai đoạn 2024–2025, sản lượng đá tiêu thụ tại các doanh nghiệp lớn như **VLB** và **DHA** dự kiến ổn định ở mức trên 5 triệu m³ (VLB) và hơn 2 triệu m³ (DHA). Từ 2026 trở đi, khi các dự án hạ tầng lớn đồng loạt triển khai, sản lượng tiêu thụ đá được kỳ vọng sẽ bước vào chu kỳ tăng trưởng mạnh mẽ.

Sản lượng đá tiêu thụ tại VLB và DHA

Sản lượng đá tiêu thụ VLB (m3)	2022	2023	2024
Tân Cảng 1	1.967.851	1.574.343	2.588.510
Thạch Phú 1	1.850.604	1.681.612	2.033.253
Thiện Tân 2	1.953.491	1.446.627	2.073.994
Solku 2	290.605	192.591	351.489
Solku 5	579.300	425.144	356.467
Tổng	6.641.851	5.320.317	7.403.713

Sản lượng đá tiêu thụ DHA (m3)	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Thạch Phú 2	1.268.044	1.349.482	1.220.000	1.190.540	1.081.874	567.686
Tân Cảng 3	620.899	808.390	728.000	786.125	849.226	855.252
Núi Gió 2	314.506	335.144	315.500	352.247	270.027	254.685
Tổng	2.203.449	2.493.016	2.263.500	2.328.912	2.201.127	1.677.623

Một số dự án Đường tỉnh kết nối gần sân bay Long Thành

Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Tiến độ	Chiều dài tuyến đường
Dự án Xây dựng, nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh 769.	6.256 tỷ	Trong quá trình thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn triển khai thiết kế sau thiết kế cơ sở, đồng thời đang thực hiện các bước tổ chức lựa chọn nhà thầu.	29,78 km
Đường tỉnh 770B	8.043 tỷ	Dự kiến phê duyệt đầu tư 2025	54,48 km
Dự án nâng cấp, đường tỉnh 773	4.311 tỷ	Dự kiến phê duyệt đầu tư 2025	30,04 km
Mở rộng cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành	16.386 tỷ	Khởi công 19/08/2025	24 km

Nguồn: CTCK Rồng Việt tổng hợp

Kiến tạo tương lai thịnh vượng

Luận điểm đầu tư – Đá xây dựng

Các tỉnh thành tại Đông Nam Bộ đóng vai trò quan trọng cung cấp đá xây dựng cho nhu cầu tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và TP. Hồ Chí Minh cũ.

- Tại **TP. Hồ Chí Minh (cũ)**, phần lớn nguồn đá xây dựng được cung cấp từ các tỉnh lân cận như **Đồng Nai** và **Bình Dương**. Mặc dù công suất khai thác hàng năm được ghi nhận ở mức cao, nhưng theo Sở Nông nghiệp & Môi trường, sản lượng khai thác thực tế chỉ đạt khoảng **70% công suất**, và tỷ lệ đá đạt tiêu chuẩn cho các dự án hạ tầng chỉ khoảng **40–50%** tại các mỏ ở Bình Dương.
- Ở **ĐBSCL**, nguồn cung nội vùng hiện khá hạn chế, chỉ có ba tỉnh **An Giang, Kiên Giang và Tây Ninh** sở hữu mỏ đá xây dựng. Do nhu cầu đầu tư công tăng mạnh, khu vực này thường phải huy động thêm nguồn cung từ các tỉnh Đông Nam Bộ, vận chuyển bằng sà lan từ **Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu**.
- Nhìn chung, dù công suất khai thác đá xây dựng tại các tỉnh được ghi nhận cao hơn nhiều so với nhu cầu ước tính, nhưng **nguồn đá đạt tiêu chuẩn cho các dự án hạ tầng trọng điểm vẫn còn hạn chế**. Đồng thời, sản lượng khai thác thực tế vẫn thấp hơn công suất do tình trạng **suy giảm trữ lượng mỏ và vướng mắc thủ tục cấp phép**.

Tổng hợp công suất khai thác đá xây dựng tại khu vực miền Nam

Tỉnh thành	CSKT (m3/năm)	Trữ lượng (m3)	Khu vực trọng điểm
Đồng Nai (cũ)	22.217.000 (*)	397.729.659 (*)	Cụm mỏ Tân Cang, cụm mỏ Thiện Tân – Thạnh Phú và cụm mỏ Soklu
Bình Dương (cũ)	14.112.000 (**)	944.914.000 (**)	Phú Giáo, Bắc Tân Uyên và Dầu Tiếng
Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ)	12.000.000 (***)	257.114.988 (***)	Thị xã Phú Mỹ, Huyện Châu Đức, Thành phố Bà Rịa
Bình Phước (cũ)	5,240,140	112,347,106	Huyện Đồng Phú, TP Đồng Xoài, Huyện Hớn Quảng
An Giang (cũ)	4.400.000	46.000.000	Núi Bà Đội (huyện Tịnh Biên), Đông Núi Cô Tô (huyện Tri Tôn)
Kiên Giang (cũ)	2.887.000 (i)	N/A	Núi Hòn Sóc, Núi Sơn Trà, Núi Trà Đuốc (2016)
Tây Ninh (cũ)	N/A	49.104.329 (ii)	Lộc Ninh, Mỏ Công và Tân Hòa

Nguồn: Sở TN-MT các tỉnh, Quy hoạch các tỉnh, CTCK Rồng Việt tổng hợp.

(*) Công suất khai thác thiết kế, trên thực tế chưa đạt con số này do suy giảm trữ lượng tại một số mỏ đá

(*) Trữ lượng phê duyệt theo **báo cáo công bố 04/2024**

(**) Công suất theo Quy hoạch tuy nhiên **thực tế khai thác khoảng trung bình 2021-2023 10,45 triệu m3/năm** do một số mỏ dừng hoạt động và bị suy giảm sản lượng

(**) Trữ lượng có thể huy động vào khai thác **công bố tháng 08/2024**

(***) Tính đến ngày 31/7/2024, trên địa bàn tỉnh có 22 giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đang còn hiệu lực với trữ lượng được cấp phép khoảng hơn 100 triệu m3 đá xây dựng.

(***) Tổng trữ lượng dự kiến theo phương án thăm dò theo **báo cáo công bố 12/2023**

(i) Sản lượng khai thác thực tế trong năm 2023 hơn **1,92 triệu mét khối, đạt 66,5% công suất cấp phép. (18/03/2024)**

(ii) Trữ lượng định hướng thăm dò theo **Quy hoạch, trữ lượng đang khai thác 4,55 triệu m3**

Các cổ phiếu lựa chọn theo chủ điểm đầu tư

Mã	Giá mục tiêu (đồng)	Cổ tức 12 tháng tới (đồng)	Thị giá (đồng)	Tỷ lệ sinh lời kỳ vọng (Bao gồm cổ tức)	Tăng trưởng doanh thu 2025 (%)	Tăng trưởng LNST-CĐM 2025(%)	ROA 2025 (%)	ROE 2025 (%)	P/E 2025 (x)	Luận điểm liên quan chủ đề đầu tư
CTI	43.500	1.000	25.250	76%	5,6	20,0	2,9	10,0	7,6	CTI – Các chất xúc tác tăng trưởng trong ngắn, trung và dài hạn Ngắn hạn: Yếu tố quan trọng nhất là Dự thảo Nghị định xử lý vướng mắc tại các dự án BOT giao thông. Chúng tôi kỳ vọng dự án BOT Quốc lộ 91 (Cần Thơ) sẽ đủ điều kiện được bồi thường khi chấm dứt hợp đồng trước hạn, với tổng giá trị ước tính 1.232 tỷ đồng (bao gồm dư nợ gốc và vốn chủ sở hữu). Khoản bồi thường này sẽ giúp CTI thanh toán toàn bộ nợ vay, cải thiện đáng kể cấu trúc tài chính và nâng cao định giá cổ phiếu. Trung hạn: Kết quả kinh doanh được hỗ trợ tích cực từ dự án mỏ đá Thiện Tân 10 (công suất 900.000 m³/năm), nhờ nhu cầu đá tăng cao trong bối cảnh đẩy mạnh đầu tư công. Ngoài ra, dự án bất động sản Phước Tân – CTI Diamond Center (10,4 ha) cũng dự kiến bắt đầu đóng góp lợi nhuận từ năm 2027, tạo động lực tăng trưởng mới. Dài hạn: CTI sẽ mở rộng sang mảng cho thuê hạ tầng công nghiệp với dự án Cụm công nghiệp Tân An (sau 2027). Với vị trí thuận lợi và tiềm năng lấp đầy nhanh, dự án này được kỳ vọng mang lại dòng tiền ổn định và bền vững cho công ty.
VLB	52.700	3.500	46.200	22%	20,0	29,0	27,1	37,9	7,5	Giai đoạn 2025 – 2026, nhu cầu đá xây dựng kỳ vọng tăng mạnh trước xu hướng thúc đẩy đầu tư công Tháng 08/2025, tỉnh Đồng Nai chính thức khánh thành 8 dự án trọng điểm góp phần thúc đẩy hạ tầng giao thông kết nối với các tỉnh lân cận đặc biệt sau giai đoạn sáp nhập tỉnh Bình Phước. Bên cạnh đó, kế hoạch vận hành sân bay Long Thành vào năm 2026 tạo nhu cầu cấp bách phát triển hạ tầng xung quanh tỉnh Đồng Nai. Vị trí mỏ đá thuận lợi vừa có thể cung cấp đá xây dựng tại khu vực TP. Hồ Chí Minh và khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long VLB sở hữu các mỏ đá chủ đạo của VLB nằm tại 3 cụm mỏ đá lớn ở khu vực Đồng Nai. Với vị trí trung tâm, Đồng Nai là đầu mối cung cấp đá xây dựng hiệu quả nhất cho cả khu vực nhờ vào kết nối TP.HCM bằng đường bộ, mà còn vận chuyển thuận lợi tới Đồng bằng sông Cửu Long bằng cả đường bộ và đường thủy bằng sà lan chi phí thấp so với các mỏ đá tại Bình Dương, Bình Phước và Bà Rịa – Vũng Tàu tại khu vực Đông Nam Bộ trong bối cảnh nhu cầu Đầu tư công tăng mạnh.

Nguồn: CTCK Rồng Việt tổng hợp

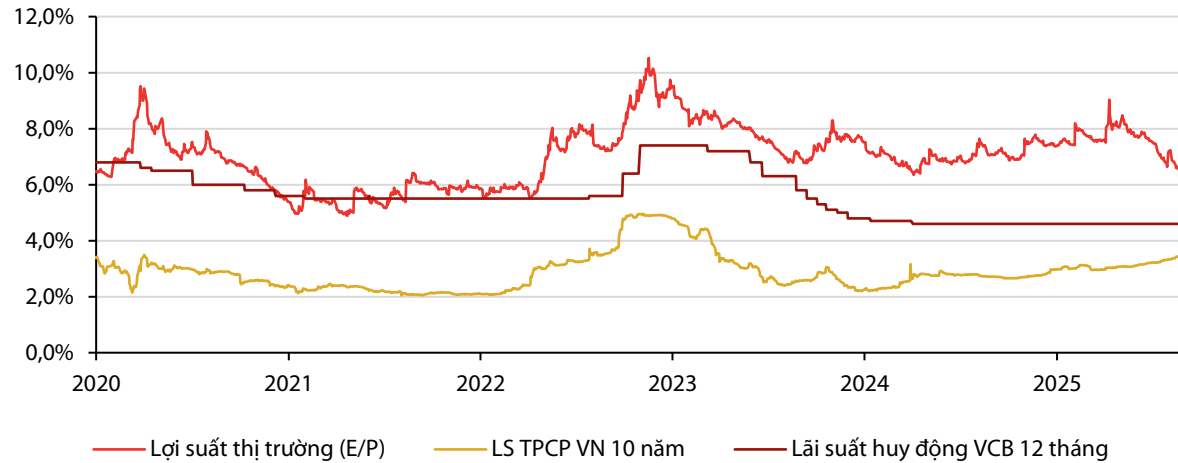
Các cổ phiếu lựa chọn theo chủ điểm đầu tư

Mã	Giá mục tiêu (đồng)	Cổ tức 12 tháng tới (đồng)	Thị giá (đồng)	Tỷ lệ sinh lời kỳ vọng (Bao gồm cổ tức)	Tăng trưởng doanh thu 2025 (%)	Tăng trưởng LNST-CĐM 2025(%)	ROA 2025 (%)	ROE 2025 (%)	P/E 2025 (x)	Luận điểm liên quan chủ đề đầu tư
DHA	55.600	3.000	50.800	15%	8,0	76,0	17,8	18,5	7,9	Mỏ đá Núi Gió (Bình Phước cũ) ghi nhận tăng trưởng bù đắp cho sản lượng sụt giảm tại mỏ đá Thạnh Phú 2 Trong 6 tháng đầu năm 2025, doanh thu thuần DHA ghi nhận 197 tỷ đồng tăng 20% so với cùng kỳ trong khi đó lợi nhuận sau thuế ghi nhận đạt 57 tỷ đồng tăng 2.03 lần so với cùng kỳ nhờ vào ghi nhận doanh thu tăng trưởng từ mỏ Tân Cang 3 và Núi Gió 2 (Bình Phước) lần lượt ghi nhận đạt 94 và 65 tỷ đồng tăng 22% và 170% so với cùng kỳ bù đắp lại phần doanh thu sụt giảm tại mỏ đá Thạnh Phú 2 giảm 40% còn 38 tỷ đồng.
										Trong bối cảnh dự án Gia Nghĩa – Chơn Thành vừa được khởi công tại Bình Phước cùng một số dự án hạ tầng cũng được thúc đẩy nhằm kết nối tỉnh Đồng Nai cũ và Bình Phước cũ sau sáp nhập dự kiến tạo ra nhu cầu tiêu thụ đá mạnh mẽ trong giai đoạn 2025 trở đi. Kỳ vọng nguồn thu mới đến từ mỏ đá Tây Cà Rôm 1 Hiện tại, công ty đang thực hiện mua lại 100% cổ phần từ CTCP Khai thác và Sản xuất đá xây dựng Ánh Dương với trữ lượng 13,3 triệu m3 và công suất khai thác 500.000 m3/năm. Kỳ vọng sau khi hoàn tất thương vụ, doanh nghiệp có thể ghi nhận bù đắp lợi nhuận từ Thạch Phú 2 từ mỏ này.
NNC	45.000	1.500	44.650	4%	38,0	66,0	16,5	17,7	9,3	Giai đoạn 2025 – 2026. nhu cầu đá xây dựng lên tới ~6,37 triệu m3 do các dự án trọng điểm đi vào triển khai Tháng 03/2025, theo “Kế hoạch quản lý, khai thác và nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu phục vụ các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh”. Tổng nhu cầu đá xây dựng phục vụ 09 công trình giao thông trọng điểm trong năm 2025 chiếm đến 4,53 triệu m ³ và năm 2026 khoảng 1,83 triệu m ³ , kỳ vọng tạo cú huých trong nhu cầu tiêu thụ và giá đá xây dựng phục vụ nhu cầu dân dụng tại mỏ đá Mũi Tàu.
										Dư địa tăng trưởng còn nhiều đối với 30% công suất thiết kế còn lại của mỏ Mũi Tàu Công tác đền bù giải phóng mặt bằng cho mỏ đá Mũi Tàu vẫn còn 3,2/51,5 ha đất còn lại vẫn đang được tiến hành. Song song đó, hệ thống máy móc chế biến mới chỉ hoạt động ở mức 70% công suất thiết kế, mở ra cơ hội để công ty tiếp tục cải thiện sản lượng khi nhu cầu tiếp tục tăng cao.

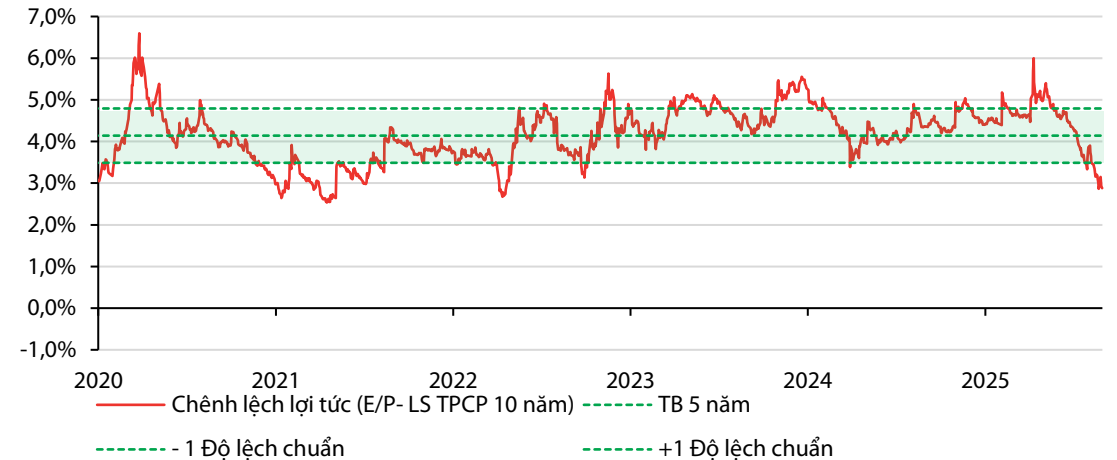
Nguồn: CTCK Rông Việt tổng hợp

PHỤ LỤC BÁO CÁO

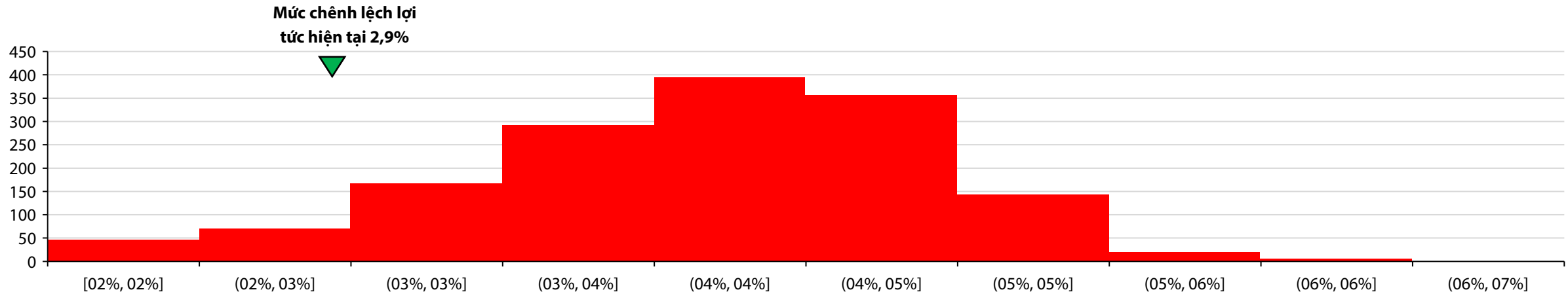
Tương quan suất sinh lời thị trường chứng khoán, lãi suất trái phiếu Chính phủ 10 năm, và lãi suất huy động 12 tháng của NHTM VCB



Chênh lệch lợi tức giữa thị trường chứng khoán và lãi suất trái phiếu Chính phủ 10 năm



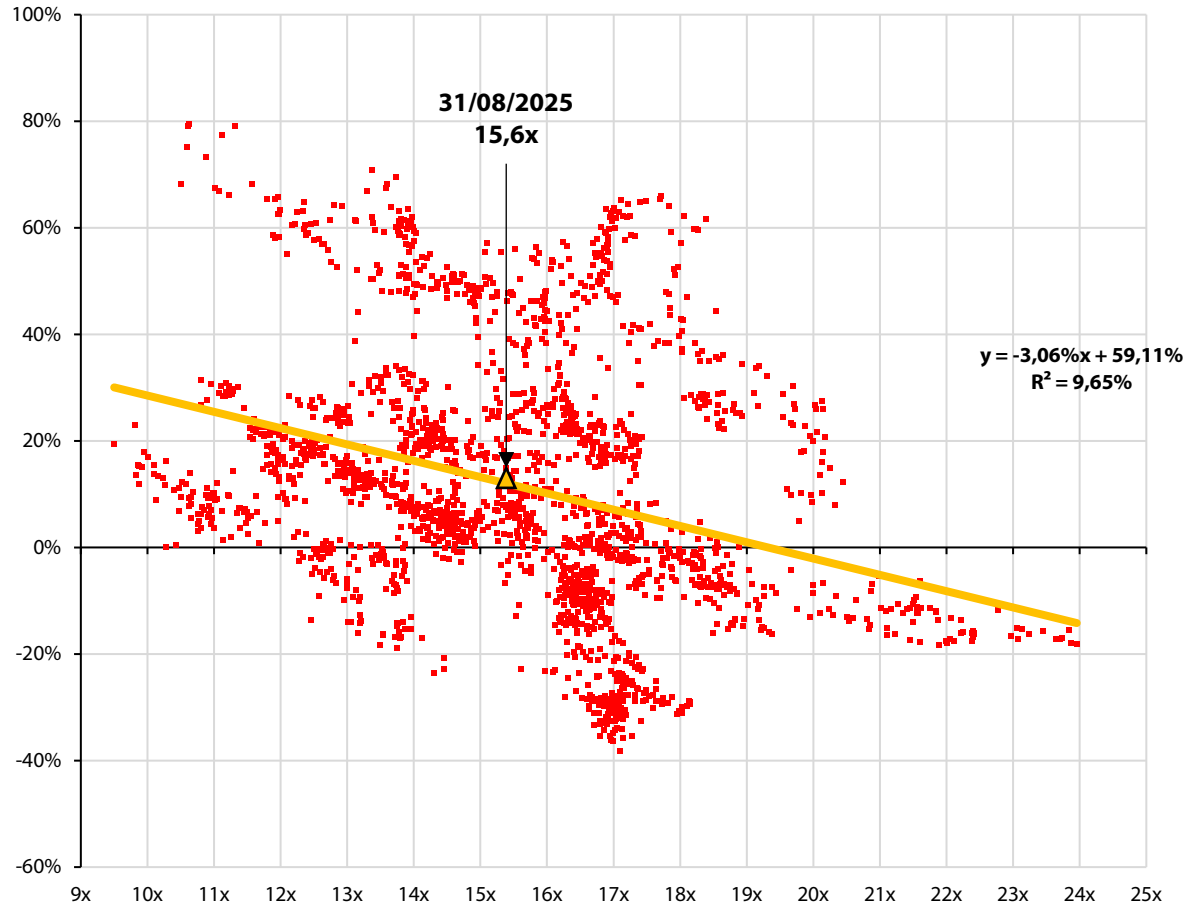
Hình 29: Phân phối chênh lệch lợi tức* (2019 - Hiện tại)



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt tổng hợp

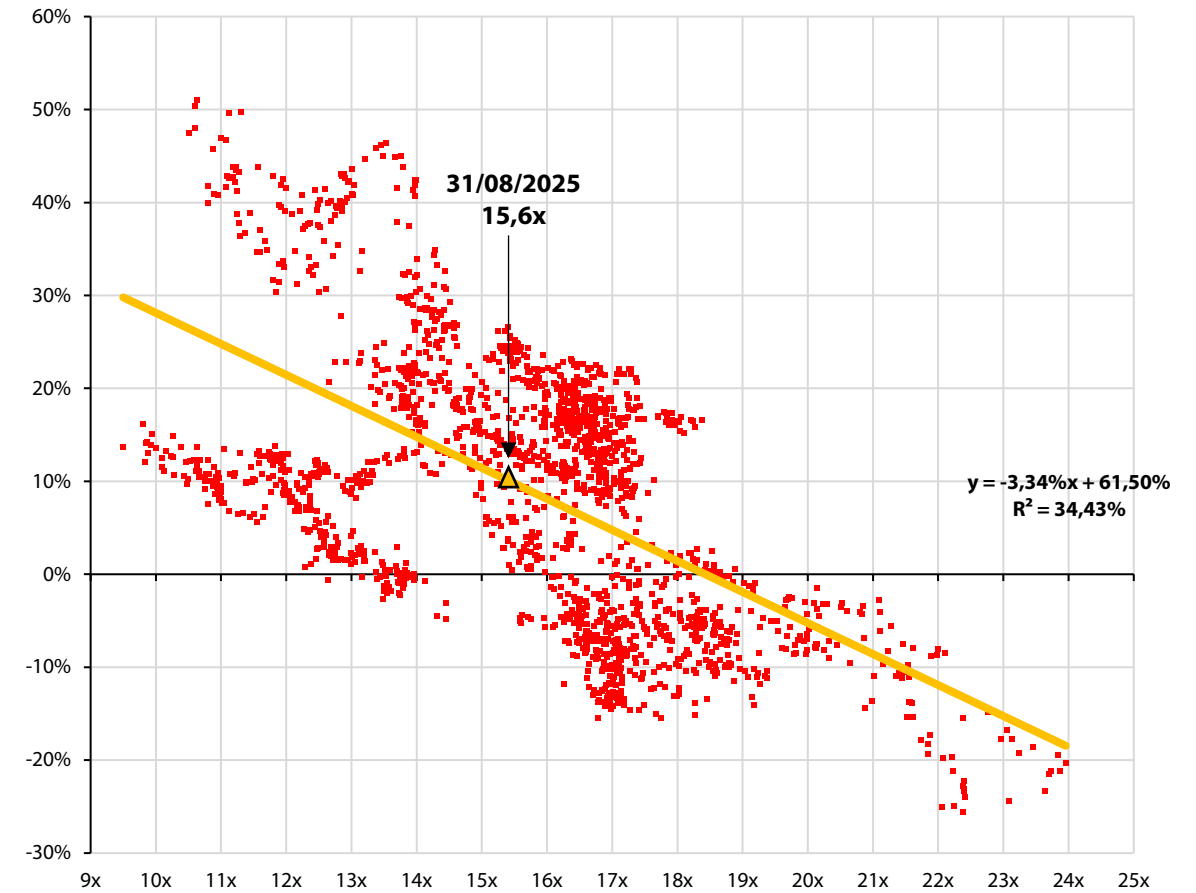
Chênh lệch lợi tức *: Chỉ số mang tính chất biểu thị cách thị trường trả giá cho phần bù rủi ro (ERP) khi đầu tư vào thị trường vốn niêm yết so với lãi suất phi rủi ro có kỳ hạn đầu tư tương đương. Lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm hội đủ yếu tố đó. Đồ thị biểu diễn phân phối xác suất xảy ra của chênh lệch lợi tức trong 5 năm gần nhất. Theo thống kê, có 70% chênh lệch lợi tức biến động quanh 1 độ lệch chuẩn.

P/E của VN Index và lợi nhuận cho thời gian nắm giữ 1 năm



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025.

P/E của VN Index và lợi nhuận cho thời gian nắm giữ 2 năm



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt. Dữ liệu ngày 31/08/2025.

Phân tích độ nhạy chỉ số VN Index dựa trên biến động P/E và kịch bản tăng trưởng EPS so với Quý II/2025

		Kịch bản tăng trưởng LNST lũy kế 4 quý						
EPS		109	112	114	117	122	124	126
EPS QoQ%		0%	3%	5%	8%	12%	14%	16%
P/E	10,0	1.086	1.120	1.140	1.173	1.216	1.238	1.260
	10,5	1.140	1.176	1.197	1.231	1.277	1.300	1.323
	11,0	1.194	1.232	1.254	1.290	1.338	1.362	1.386
	13,3	1.444	1.489	1.516	1.560	1.618	1.646	1.675
	14,0	1.520	1.567	1.596	1.642	1.703	1.733	1.763
	14,7	1.596	1.646	1.676	1.724	1.788	1.820	1.852
	15,2	1.651	1.702	1.733	1.783	1.849	1.882	1.915
	15,7	1.705	1.758	1.790	1.841	1.909	1.944	1.978
	16,2	1.759	1.814	1.847	1.900	1.970	2.005	2.041
	16,7	1.813	1.870	1.904	1.959	2.031	2.067	2.104
	17,2	1.868	1.926	1.961	2.017	2.092	2.129	2.167

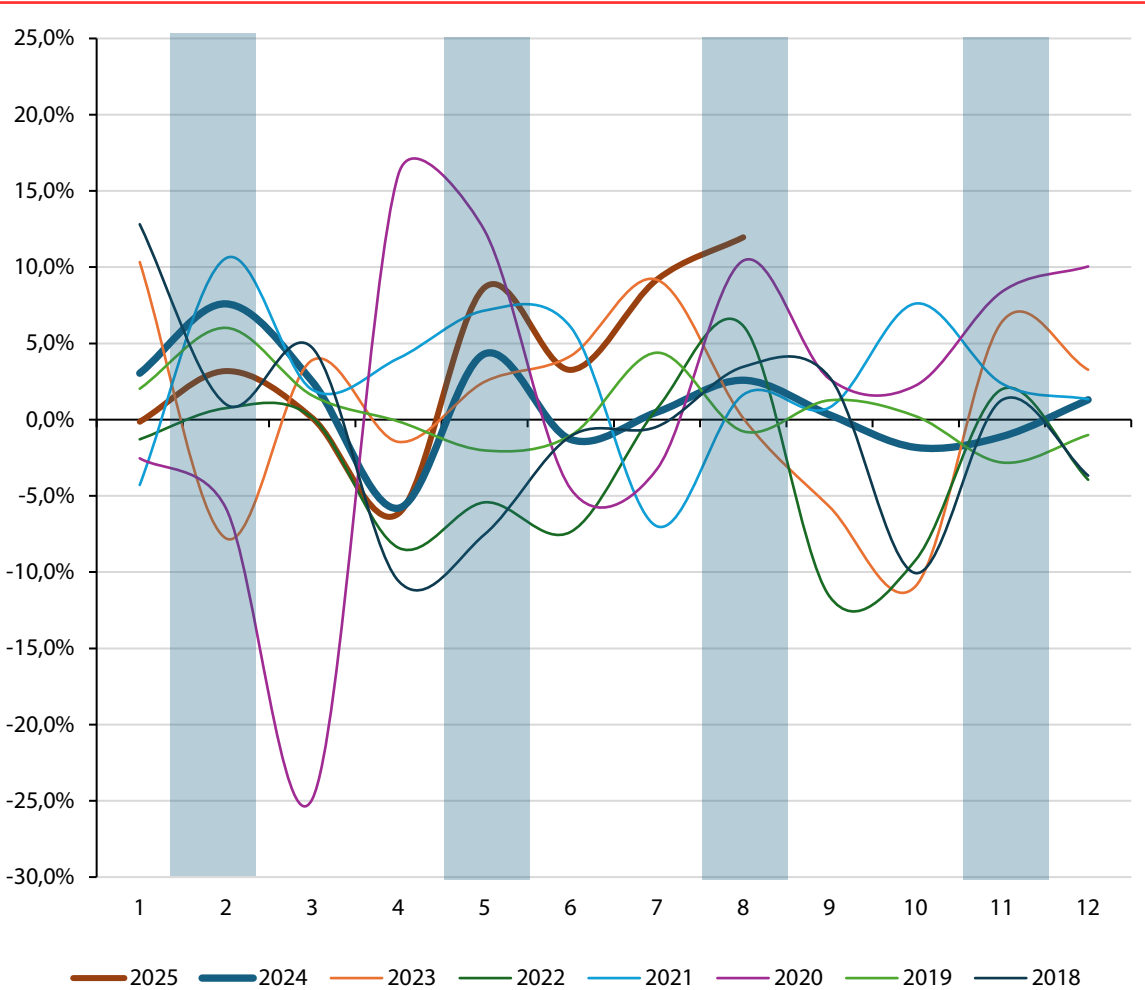
Nguồn: CTCK Rông Việt tổng hợp

Lịch sử hiệu suất sinh lời theo tháng của VN Index (2009-2025)

2025	-0,1%	3,2%	0,1%	-6,2%	8,7%	3,3%	9,2%	12,0%				
2024	3,0%	7,6%	2,5%	-5,8%	4,3%	-1,3%	0,5%	2,6%	0,3%	-1,8%	-1,1%	1,3%
2023	10,3%	-7,8%	3,9%	-1,5%	2,5%	4,2%	9,2%	0,1%	-5,7%	-10,9%	6,4%	3,3%
2022	-1,3%	0,8%	0,1%	-8,4%	-5,4%	-7,4%	0,7%	6,1%	-11,6%	-9,2%	2,0%	-3,9%
2021	-4,3%	10,6%	2,0%	4,0%	7,2%	6,1%	-7,0%	1,6%	0,8%	7,6%	2,4%	1,3%
2020	-2,5%	-5,8%	-24,9%	16,1%	12,4%	-4,6%	-3,2%	10,4%	2,7%	2,2%	8,4%	10,0%
2019	2,0%	6,0%	1,6%	-0,1%	-2,0%	-1,0%	4,4%	-0,8%	1,3%	0,2%	-2,8%	-1,0%
2018	12,8%	1,0%	4,7%	-10,6%	-7,5%	-1,1%	-0,5%	3,5%	2,8%	-10,1%	1,3%	-3,7%
2017	4,9%	1,9%	1,6%	-0,6%	2,8%	5,2%	0,9%	-0,1%	2,8%	4,1%	13,5%	3,6%
2016	-5,8%	2,6%	0,3%	6,6%	3,4%	2,2%	3,2%	3,4%	1,6%	-1,4%	-1,6%	0,0%
2015	5,6%	2,9%	-7,0%	2,0%	1,3%	4,1%	4,7%	-9,1%	-0,4%	8,0%	-5,6%	1,0%
2014	10,3%	5,4%	0,9%	-2,3%	-2,8%	2,9%	3,1%	6,8%	-5,9%	0,3%	-5,7%	-3,7%
2013	16,0%	-1,1%	3,5%	-3,4%	9,2%	-7,2%	2,2%	-3,9%	4,2%	1,0%	2,1%	-0,6%
2012	10,4%	9,2%	4,1%	7,4%	-9,4%	-1,6%	-1,9%	-4,5%	-0,9%	-1,1%	-2,7%	9,5%
2011	5,4%	-9,6%	-0,1%	4,1%	-12,2%	2,7%	-6,2%	4,7%	0,7%	-1,6%	-9,5%	-7,7%
2010	-2,6%	3,1%	0,5%	8,6%	-6,4%	-0,1%	-2,6%	-7,9%	-0,1%	-0,4%	-0,2%	7,3%
2009	-3,9%	-19,0%	14,2%	14,6%	28,0%	8,9%	4,1%	17,1%	6,2%	1,1%	-14,1%	-1,9%
Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt tổng hợp

Biến động VN Index theo tháng (2020-2025)



Nguồn: Bloomberg, CTCK Rồng Việt tổng hợp

Cổ phiếu	Giá mục tiêu	Cổ tức	Giá đóng cửa ngày 04/09	Tỷ lệ sinh lời kỳ vọng (Bao gồm cổ tức)	P/E 2025F	LNST YoY% 2025F	P/B 2025F	ROE% 2025F	Luận điểm đầu tư
SIP	79.300	2.000	60.800	34%	12,23	12%	3,00	29,00	KCN Phước Đông – Vị trí chiến lược, dòng tiền bứt phá sau 2028 Khu công nghiệp Phước Đông, dự án lớn nhất của doanh nghiệp, sở hữu vị trí chiến lược khi nằm gần tuyến cao tốc Mộc Bài – TP.HCM. Vị trí này không chỉ giúp kết nối trực tiếp với các trung tâm kinh tế trọng điểm phía Nam mà còn mở rộng ra thị trường Campuchia. Ngoài ra, các KCN khác như Lê Minh Xuân 3 và Lộc An – Bình Sơn cũng được hưởng lợi từ hệ thống hạ tầng trọng điểm đang được đẩy mạnh, đặc biệt là tuyến Vành đai 3 và sân bay Long Thành. Trong trung và dài hạn, khi tiến độ giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng tại các KCN dần hoàn tất, dòng tiền của doanh nghiệp dự kiến sẽ cải thiện mạnh mẽ. Từ năm 2028 trở đi, công ty có thể tạo ra dòng tiền tự do cho cổ đông (FCFE) ổn định khoảng 4.000 tỷ đồng mỗi năm, tương đương mức sinh lời khoảng 60% vốn chủ sở hữu hiện tại. Đây là nền tảng cho thấy tiềm năng tăng trưởng và khả năng sinh lời bền vững dành cho nhà đầu tư dài hạn.
PHR	71.600	1.000	56.500	28%	7,58	115%	1,77	25,00	PHR – Triển vọng tăng trưởng doanh thu trung và dài hạn tích cực Chúng tôi đánh giá triển vọng tăng trưởng của PHR trong trung – dài hạn vẫn tích cực, nhờ sự ổn định từ mảng cao su cốt lõi và tiềm năng lớn từ hoạt động chuyển đổi đất. Về hoạt động kinh doanh chính, sản lượng tiêu thụ cao su năm 2025 được kỳ vọng đạt hơn 33.700 tấn (+1,8% YoY), trong khi giá bán bình quân chỉ giảm nhẹ xuống khoảng 45 triệu đồng/tấn. Nhờ đó, công ty có thể duy trì biên lợi nhuận gộp ổn định, đảm bảo nền tảng lợi nhuận vững chắc từ mảng kinh doanh cốt lõi. Bên cạnh đó, PHR đang hiện thực hóa kế hoạch nhận đền bù từ dự án KCN Bắc Tân Uyên 1 (Thaco) – một trong những dự án cơ khí trọng điểm của tỉnh Bình Dương. Chúng tôi kỳ vọng công ty sẽ ghi nhận khoảng 500 tỷ đồng thu nhập tài chính từ đợt đền bù đầu tiên (200 ha) trong năm 2025. Phần còn lại, tương ứng 586 ha, dự kiến được chi trả trong năm 2026, nâng tổng giá trị đền bù lên tới 1.965 tỷ đồng. Với các động lực trên, chúng tôi ước tính trong năm 2025 PHR sẽ đạt doanh thu 1.702 tỷ đồng (+4,2% YoY) và lợi nhuận sau thuế - cổ đông công ty mẹ 1.010 tỷ đồng (+115% YoY), cho thấy triển vọng tăng trưởng nổi bật so với mặt bằng chung ngành cao su.

Nguồn: CTCK Rồng Việt tổng hợp

Cổ phiếu	Giá mục tiêu	Cổ tức	Giá đóng cửa ngày 04/09	Tỷ lệ sinh lời kỳ vọng (Bao gồm cổ tức)	P/E 2025F	LNST YoY% 2025F	P/B 2025F	ROE% 2025F	Luận điểm đầu tư
VHC	68.000	0	58.200	17%	9,01	9%	1,41	14,50	VHC – Định giá hấp dẫn, rủi ro thấp, triển vọng tăng trưởng tích cực VHC đang duy trì vị thế doanh nghiệp đầu ngành cá tra tại Mỹ, với triển vọng tăng trưởng lợi nhuận ổn định và rủi ro thuế quan giảm dần. Hiện tại, cổ phiếu đang giao dịch ở mức P/E và P/B thấp hơn trung bình 5 năm, trong khi lợi nhuận sau thuế vẫn được kỳ vọng tăng trưởng kép khoảng 12% giai đoạn 2024–2029. Trong 2H2025, biên lợi nhuận gộp dự kiến cải thiện nhờ giá cá nguyên liệu giảm theo tháng, trong khi giá bán duy trì ổn định. Điều này được hỗ trợ bởi (1) giá bán cá tra tại Mỹ vẫn thấp hơn trung bình 5 năm, và (2) cá tra đang có mức giá rẻ nhất trong nhóm cá fillet nhập khẩu tại Mỹ. Sản lượng tiêu thụ của VHC được kỳ vọng tăng nhờ chiếm thị phần các loại cá đắt tiền như cá hồi, cá tuyết, đồng thời giữ vững vị thế dẫn đầu ở thị trường cá tra tại Mỹ. Ngoài ra, doanh thu từ các mảng giá trị gia tăng, collagen & gelatin (C&G) và Sa Giang cũng sẽ đóng góp tích cực vào lợi nhuận dài hạn. Rủi ro thuế quan giảm bớt khi phần chi phí được chuyển sang người tiêu dùng Mỹ, trong khi xu hướng tiêu dùng dịch chuyển từ cá hồi – cá tuyết sang cá thịt trắng giá rẻ sẽ tạo thêm cơ hội cho cá tra. Đây là yếu tố giúp triển vọng của VHC trở nên hấp dẫn hơn trong giai đoạn tới.
MWG	86.100	1.000	77.500	12%	15,93	40%	3,41	18,70	MWG – Phục hồi thị phần nhờ tái cấu trúc và chiến lược bán hàng linh hoạt MWG đang dần lấy lại thị phần trong ngành bán lẻ điện tử nhờ chiến lược tái cấu trúc hệ thống cửa hàng theo hướng tinh gọn và hiệu quả hơn. Trong năm qua, công ty đã giảm 224 cửa hàng, chủ yếu là cửa hàng cũ gần hết khấu hao, giúp tiết kiệm khoảng 236 tỷ đồng mỗi quý. Đồng thời, số nhân sự trung bình/cửa hàng giảm từ 10 còn 3 người, góp phần nâng biên EBIT TGDD & ĐMX lên 5,8%. Chiến lược bán hàng cũng được cải thiện rõ rệt, tập trung vào hai yếu tố cốt lõi: (1) Tiết kiệm cho khách hàng với chính sách trả góp 0%, tăng chiết khấu, giảm giá (2) Dịch vụ hậu mãi vượt trội như lắp đặt, vệ sinh miễn phí và giao hàng nhanh. Nhờ đó, MWG tạo được lợi thế cạnh tranh trước các đối thủ mới hoặc các nền tảng thương mại điện tử vốn đã cắt giảm khuyến mãi từ năm 2024. Một điểm nhấn khác là MWG đang đẩy mạnh liên kết trực tiếp với các hãng lớn, điển hình là Apple, để phân phối sản phẩm số lượng lớn kèm cam kết đầu ra rõ ràng. Việc loại bỏ khâu trung gian B2B giúp công ty hưởng trọn biên lợi nhuận và tăng thị phần, minh chứng rõ ràng trong H1-2025. Ở mảng bách hóa, BHX đã cải thiện mạnh ngoài kỳ vọng với biên LN ròng từ 0,3% ở Q1 lên 1,6% ở Q2 nhờ giảm chi phí vận hành cửa hàng, chi phí trung tâm phân phối (DC), củng cố niềm tin mở rộng mạnh với lợi nhuận bền vững thời gian tới. BHX sẽ tiếp tục mở rộng 200 cửa hàng ở H2-2025 (sau khi đạt mục tiêu 400 đề ra đầu năm nay), 1.000 cửa hàng ở năm 2026, tiến ra bắc. Ngoài ra, lợi nhuận từ hoạt động tài chính cũng là điểm hỗ trợ quan trọng. Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng +36% YoY, với lãi suất 8–9%, đóng vai trò “đệm lợi nhuận” trong quá trình tái cấu trúc.

Nguồn: CTCK Rông Việt tổng hợp

Cổ phiếu	Giá mục tiêu	Cổ tức	Giá đóng cửa ngày 04/09	Tỷ lệ sinh lời kỳ vọng (Bao gồm cổ tức)	P/E 2025F	LNST YoY% 2025F	P/B 2025F	ROE% 2025F	Luận điểm đầu tư
HPG	32.800	0	29.850	10%	13,03	56%	1,74	14,20	HPG – Động lực tăng trưởng mạnh từ Dung Quất 2 Chúng tôi kỳ vọng HPG sẽ ghi nhận kết quả kinh doanh tích cực trong giai đoạn 2025–2026, nhờ sự phục hồi của sản lượng, biên lợi nhuận và đóng góp lớn từ dự án Dung Quất 2 (DQ02). Nhà máy DQ02 giai đoạn 1 với công suất 5,6 triệu tấn HRC/năm đã đi vào vận hành thương mại từ quý 1/2025 và có thể hoạt động ở mức 70% công suất trong năm nay. Với lợi thế chi phí sản xuất thấp cùng các biện pháp phòng vệ thương mại, HPG có khả năng lấy lại thị phần từ thép nhập khẩu. Sản lượng HRC năm 2025 dự kiến đạt 4,9 triệu tấn (+69% YoY), đáp ứng khoảng 30% nhu cầu nội địa. Doanh thu HPG được dự phóng đạt 180 nghìn tỷ đồng năm 2025 (+30% YoY) và 219 nghìn tỷ đồng năm 2026 (+21%), nhờ (1) nhu cầu nội địa hỗ trợ sản lượng thép xây dựng, (2) sản lượng HRC tăng mạnh từ DQ02. Biên lợi nhuận gộp kỳ vọng đạt 16% giai đoạn 2025–2026 nhờ chi phí tối ưu từ DQ02 (tiết giảm 15% than cốc so với DQ10) và giá bán HRC phục hồi từ nửa cuối 2025 khi áp lực từ Trung Quốc hạ nhiệt. Lợi nhuận sau thuế ước đạt 18,7 nghìn tỷ đồng (+56% YoY) trong 2025 và 24,6 nghìn tỷ đồng (+31% YoY) trong 2026. Với định giá P/E forward 2025–2026 chỉ khoảng 9,0x, chúng tôi cho rằng thị giá hiện tại chưa phản ánh đầy đủ tiềm năng tăng trưởng của HPG. Trong dài hạn, HPG đang chuẩn bị đầu tư nhà máy sản xuất thép ray cho đường sắt cao tốc giai đoạn 2026–2027. Đây là phân khúc hưởng lợi từ chiến lược phát triển hạ tầng liên kết vùng của Chính phủ. DQ02 sẽ là nền tảng công nghệ giúp HPG bước vào lĩnh vực thép cường độ cao, mở ra chu kỳ tăng trưởng mới
VCB	77.900	0	68.900	13%	18,93	9%	2,53	17,04	VCB – Tăng trưởng ổn định, triển vọng tái định giá trong trung hạn VCB được kỳ vọng duy trì tăng trưởng ổn định trong năm 2025 và sẽ tăng tốc rõ rệt từ 2026 khi nền kinh tế bước vào chu kỳ phát triển mới. Chúng tôi dự phóng lợi nhuận trước thuế giai đoạn 2025–2028 tăng trưởng kép 15%/năm, với hai động lực chính: (1) NIM phục hồi lên gần 3% nhờ nhu cầu tín dụng cải thiện, và (2) rủi ro từ thuế đối ứng giảm dần. Trong năm 2025, tín dụng dự kiến tăng 13% (sau khi bán nợ cho VCBNEO), NIM tăng nhẹ 10 bps lên 3,0%, giúp lợi nhuận trước thuế tăng 23% YoY. Vốn chủ sở hữu sẽ tiếp tục được củng cố thông qua chính sách chia cổ tức bằng cổ phiếu – giải pháp được NHNN và Bộ Tài chính ủng hộ để nâng CAR theo Basel 3. Đồng thời, VCB có thể tái khởi động phát hành riêng lẻ 6,5% cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài, sau khi hoàn tất chia cổ tức bằng lợi nhuận giữ lại. Trong lần phát hành trước (2019), định giá đạt P/B ~2,8x. Định giá hiện tại ở mức P/B trượt 2,5x, thấp hơn 2 độ lệch chuẩn so với trung bình 10 năm, cho thấy rủi ro giảm giá rất hạn chế. Ngoài ra, VCB có thể hưởng lợi từ tiến trình nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam, nhờ còn room ngoại cao và tỷ trọng lớn trong chỉ số FTSE. Đây là yếu tố hỗ trợ khả năng VCB được thêm vào rổ chỉ số thị trường mới nổi thứ cấp, mở ra cơ hội tái định giá trong trung hạn.

Nguồn: CTCK Rông Việt tổng hợp

Cổ phiếu	Giá mục tiêu	Cổ tức	Giá đóng cửa ngày 04/09	Tỷ lệ sinh lời kỳ vọng (Bao gồm cổ tức)	P/E 2025F	LNST YoY% 2025F	P/B 2025F	ROE% 2025F	Luận điểm đầu tư
REE	84.300	1.000	65.400	30%	12,23	28%	1,46	12,00	REE – Tăng trưởng mạnh trong năm 2025 nhờ điện và bất động sản REE được kỳ vọng tăng trưởng vượt trội trong năm 2025 nhờ hai động lực chính: (1) sản lượng thủy điện tăng cao trong bối cảnh thủy văn thuận lợi và (2) đóng góp lớn từ mảng bất động sản và cho thuê văn phòng. Ở mảng điện, doanh thu dự kiến đạt 4.905 tỷ đồng (+28% YoY) và lợi nhuận gộp 2.630 tỷ đồng (+63% YoY). Sản lượng hợp nhất ước khoảng 3,5 tỷ kWh, trong đó thủy điện chiếm 2,9 tỷ kWh (+33% YoY) nhờ chu kỳ La Nina – Trung tính mang lại lượng nước dồi dào. Ngoài ra, REE tiếp tục mở rộng công suất với các dự án Trà Khúc 2, Thác Bà 2 và Duyên Hải 2, dự kiến vận hành trong 2025–2026, giúp tổng công suất tăng thêm khoảng 8%. Ở mảng bất động sản và văn phòng cho thuê, doanh thu dự kiến đạt 1.770 tỷ đồng (+41% YoY), lợi nhuận gộp 1.011 tỷ đồng (+21% YoY). Điểm nhấn là Etown 6, dự án văn phòng lớn nhất hiện tại của REE, sẽ bắt đầu ghi nhận doanh thu trong 2025 với tỷ lệ lấp đầy khoảng 38%, và dự kiến đạt công suất tối đa từ 2027. Bên cạnh đó, phân khúc bất động sản nhà ở sẽ ghi nhận 495 tỷ đồng doanh thu (+200% YoY) và 193 tỷ đồng lợi nhuận gộp, chủ yếu từ bàn giao 30 căn biệt thự The Light Square – Thái Bình. Những động lực trên giúp REE củng cố tăng trưởng kép từ cả mảng năng lượng và bất động sản, đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn 2025–2026.
FRT	150.600	0	129.800	16%	34,56	101%	8,66	25,10	FRT – Long Châu dẫn dắt tăng trưởng, FPT Shop cải thiện hiệu quả Long Châu tiếp tục là động lực tăng trưởng trung – dài hạn của FRT, với tiến độ mở rộng thần tốc và điều kiện thị trường thuận lợi. Biên lợi nhuận toàn chuỗi cải thiện 0,5–1 điểm % YoY, nhờ quản lý chi phí hiệu quả. Dù đang mở rộng nhanh, Long Châu vẫn duy trì doanh thu/cửa hàng tăng 3–5% svck, qua đó kỳ vọng nâng thị phần dược phẩm bán lẻ lên 21,7% (+5 điểm % YoY) trong 2025 và đạt 30% vào 2029, trong khi các chuỗi đối thủ hầu như không tăng trưởng. Động lực chính gồm: 1. Thâm nhập khu vực nông thôn có mật độ dân cư cao, hướng đến giai đoạn tối ưu chi phí và biên lợi nhuận ổn định sau 2028, khi hoàn tất mục tiêu 3.000 nhà thuốc. 2. Rủi ro bán thuốc không kê đơn (ETC) giảm đáng kể nhờ siết quy trình từ 2025; đồng thời, Thông tư 26/2025/TT-BYT kéo dài thời gian kê đơn từ 30 lên 90 ngày, tạo thêm dư địa tăng trưởng. 3. Quy định siết chặt nguồn gốc và hóa đơn điện tử cho thuốc – TPCN giúp Long Châu có lợi thế vượt trội so với kênh GT, giảm áp lực cạnh tranh. Ở mảng FPT Shop, công ty kỳ vọng thoát lỗ từ nửa cuối 2025 sau tái cấu trúc, nhờ: - Đóng bớt cửa hàng kém hiệu quả, tiết kiệm chi phí duy trì. - Mở rộng sang mảng CE (Consumer Electronics) có biên lợi nhuận cao hơn, đồng thời chuyển đổi một số cửa hàng ICT sang CE. - Mùa ra mắt sản phẩm mới của Apple thúc đẩy nhu cầu điện tử tiêu dùng tăng mạnh trong nửa cuối năm. Nhờ sự cộng hưởng của cả Long Châu và FPT Shop, FRT có nền tảng để cải thiện biên lợi nhuận chung và duy trì tăng trưởng bền vững trong giai đoạn tới.

Nguồn: CTCK Rồng Việt tổng hợp

Cổ phiếu	Giá mục tiêu	Cổ tức	Giá đóng cửa ngày 04/09	Tỷ lệ sinh lời kỳ vọng (Bao gồm cổ tức)	P/E 2025F	LNST YoY% 2025F	P/B 2025F	ROE% 2025F	Luận điểm đầu tư
MSN	93.000	0	84.800	10%	39,53	62%	2,92	7,40	MSN – Tăng trưởng ổn định từ trụ cột, bứt phá nhờ mảng mới MSN tiếp tục duy trì động lực tăng trưởng ổn định nhờ các trụ cột kinh doanh “hái tiền” là MCH (hàng tiêu dùng) và TCB (ngân hàng), đồng thời mở ra kỳ vọng mới khi MML, WCM đã bắt đầu có lãi và MSR thu hẹp thua lỗ. Ở mảng MCH (chiếm 66% LNST), lợi nhuận duy trì ổn định (giảm nhẹ 2025) và tăng trưởng dương 2026, nhờ năng lực phát triển sản phẩm theo xu hướng (gia vị, thực phẩm tiện lợi) và hệ thống phân phối (MT với Winmart, GT sau tái cấu trúc mạnh mẽ từ T5-T10-2025). Ở mảng TCB (chiếm 19,9% LNST), lợi nhuận dự kiến tăng +16% YoY trong 2025, nhờ hệ sinh thái khách hàng đa dạng và vị thế đặc thù trong lĩnh vực tài chính – bất động sản. Định giá TCB tăng cũng hỗ trợ cải thiện định giá hợp nhất MSN. Các mảng MML và WCM đã chuyển sang pha sinh lời từ Q3/2024. Trong đó, MML hưởng lợi từ giá thịt heo tăng +30% YoY và chiến lược đẩy mạnh thịt chế biến – phân khúc có biên lợi nhuận cao hơn. WCM cải thiện biên lợi nhuận nhờ doanh thu/cửa hàng tăng (LFL 6–12% YoY), mô hình siêu thị tối ưu theo từng vùng dân cư, và quản lý hàng tồn kho hiệu quả. Ở mảng MSR, lỗ giảm nhờ thoái vốn khỏi H.C. Starck – đơn vị lỗ 300–400 tỷ đồng/năm. Cùng với giá kim loại (đồng, vonfram) ổn định và khai thác hiệu quả hơn từ Q2/2025, giúp MSR sinh lời từ Q2-2025, đóng góp tích cực cho kết quả hợp nhất. Chi phí tài chính – từng là điểm nghẽn tăng trưởng (~8.000 tỷ đồng/năm) – dự kiến giảm còn 6.000–7.000 tỷ đồng/năm từ 2025, nhờ tái cấu trúc các khoản đặt cọc và công nợ với bên thứ ba. Đây sẽ là đòn bẩy quan trọng, giúp MSN tháo gỡ áp lực tài chính và quay lại quỹ đạo tăng trưởng bền vững trong trung hạn.
PVS	38.500	1.000	35.100	13%	15,15	15%	1,18	9,50	PVS – Động lực tăng trưởng bền vững từ các dự án ngoài khơi Chúng tôi kỳ vọng hoạt động kinh doanh của PVS sẽ tiếp tục khởi sắc trong nửa cuối 2025 nhờ tiến độ thi công tích cực tại loạt dự án dầu khí và năng lượng ngoài khơi. Ở mảng dầu khí, dự án Lạc Đà Vàng (tổng vốn hơn 1,2 tỷ USD) đã hoàn tất 25–30% khối lượng chế tạo. Chuỗi dự án Lô B – Ô Môn cũng vượt tiến độ, với gói thầu EPCI #3 tại An Giang đạt 89% và dự kiến bàn giao, khởi công trong Q3/2025. Ngoài ra, PVS còn ghi nhận kết quả nổi bật ở điện gió ngoài khơi. Dự án Greater Changhua 2b & 4 (Đài Loan) đã chế tạo và bàn giao thành công 33 chân đế tuabin trong tháng 6/2025, khẳng định năng lực thi công quốc tế ngày càng lớn mạnh. Cho năm 2025, PVS dự kiến đạt doanh thu 32.620 tỷ đồng (+37% YoY) và lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 1.230 tỷ đồng (+15% YoY). Mảng M&C là động lực chính, đóng góp khoảng 937 triệu USD, trong đó hơn 96% đến từ các dự án ngoài khơi như Lô B – Ô Môn, Lạc Đà Vàng và các dự án điện gió quốc tế. Trong trung – dài hạn (2025–2030), PVS được kỳ vọng bước vào chu kỳ tăng trưởng bền vững, với CAGR doanh thu 10,7%/năm và lợi nhuận sau thuế 8,5%/năm, nhờ backlog dồi dào và sự đồng pha từ các mảng phụ trợ.

Nguồn: CTCK Rông Việt tổng hợp

Cổ phiếu	Giá mục tiêu	Cổ tức	Giá đóng cửa ngày 04/09	Tỷ lệ sinh lời kỳ vọng (Bao gồm cổ tức)	P/E 2025F	LNST YoY% 2025F	P/B 2025F	ROE% 2025F	Luận điểm đầu tư
FMC	48.000	2.000	38.800	29%	6,56	24%	0,83	12,40	FMC – Định giá hấp dẫn, duy trì lợi thế cạnh tranh FMC tiếp tục giữ vững lợi thế tại thị trường Mỹ nhờ sản phẩm tôm chiên và tôm tẩm bột không bị áp thuế chống bán phá giá. Mức thuế đối ứng của Việt Nam hiện tương đương Indonesia và Thái Lan, giúp doanh nghiệp duy trì sức cạnh tranh về giá. Tại Nhật Bản, một thị trường truyền thống quan trọng, thương hiệu lâu năm và sản phẩm đồng đều, bắt mắt giúp FMC duy trì thị phần ổn định. Doanh thu tại thị trường này chưa ghi nhận sự suy giảm đáng kể, phản ánh sự tin cậy của người tiêu dùng Nhật đối với sản phẩm Việt Nam. Trong nửa cuối 2025, kết quả kinh doanh dự kiến ổn định, với giá bán tăng nhẹ nhờ cơ cấu sản phẩm cải thiện, dù sản lượng có thể giảm do dịch chuyển đơn hàng từ Mỹ sang EU và Nhật. Từ 2026, FMC có triển vọng tích cực hơn khi được đưa vào danh sách bị đơn bắt buộc tại Mỹ – điều kiện để thuế CBPG có thể giảm về 0%. Đây sẽ là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp mở rộng thị phần và tăng trưởng trở lại tại thị trường Mỹ.
KDH	39.147	0	36.750	7%	36,33	38%	1,85	6,41	KDH – Doanh thu bứt phá nhờ Gladia và The Privia KDH chuẩn bị bước vào giai đoạn ghi nhận doanh thu lớn trong nửa cuối 2025 khi dự án Gladia (gồm Clarita & Emeria) đã hoàn tất thủ tục pháp lý, được cấp phép bán hàng và dự kiến mở bán ngay trong quý 3. Dự án có hơn 200 sản phẩm thấp tầng với mức giá dự kiến trên 250 triệu đồng/m². Trong năm nay, chúng tôi kỳ vọng KDH sẽ bán được khoảng 60% Clarita và 40% Emeria, tương ứng tổng giá trị hợp đồng khoảng 6.025 tỷ đồng, trong đó 5.600 tỷ đồng có thể ghi nhận vào doanh thu 2025. Cùng với phần bàn giao còn lại từ The Privia, KDH dự kiến đạt 7.431 tỷ đồng doanh thu (+127% YoY) và 1.115 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ (+38% YoY) trong 2025. Trong đó, The Privia đóng góp khoảng 1.500 tỷ đồng, còn Gladia sẽ là động lực chính.

Nguồn: CTCK Rồng Việt tổng hợp

Cổ phiếu	Giá mục tiêu	Cổ tức	Giá đóng cửa ngày 04/09	Tỷ lệ sinh lời kỳ vọng (Bao gồm cổ tức)	P/E 2025F	LNST YoY% 2025F	P/B 2025F	ROE% 2025F	Luận điểm đầu tư
KBC	43.200	0	40.300	7%	28,44	238%	1,57	6,50	KBC – Hưởng lợi từ chu kỳ hồi phục KCN, tiềm năng lớn từ Trảng Cát KBC sở hữu quỹ đất lớn khoảng 2.700 ha tại các thị trường trọng điểm cả miền Bắc và miền Nam, với các dự án tiêu biểu như Nam Sơn Hạp Lĩnh, Trảng Duệ 03, Kim Thành (miền Bắc) và Tân Phú Trung, Tân Tập, Lộc Giang (miền Nam). Khi các rào cản về chính sách thuế quan dần rõ ràng từ nửa cuối 2025, KBC có thể đẩy mạnh cho thuê đất KCN. Diện tích cho thuê cả năm 2025 dự kiến đạt 140 ha (+180% YoY), trong đó riêng Nam Sơn Hạp Lĩnh đóng góp 30 ha. Sang năm 2026, lợi thế về quỹ đất đã GPMB và hạ tầng hoàn thiện sẽ giúp diện tích cho thuê tăng lên 160 ha (+14% YoY), chủ yếu từ Nam Sơn Hạp Lĩnh và Trảng Duệ 03. Ngoài KCN, bất động sản dân dụng cũng sẽ trở thành động lực tăng trưởng trung – dài hạn. Dự án Trảng Cát (Hải Phòng, 585 ha) đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính trong 2025 và dự kiến mang về 5.300 tỷ đồng doanh thu trong 2026, tương đương 40% tổng doanh thu năm đó.
CTG	58.300	0	51.000	14%	9,88	20%	1,57	19,66	CTG – Bước vào chu kỳ tăng trưởng lợi nhuận cao và ổn định CTG đang bước vào giai đoạn tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ sau nhiều năm theo đuổi chiến lược tài chính thận trọng và xử lý dứt điểm các khoản nợ tiềm ẩn rủi ro. Trong giai đoạn 2021–2024, ngân hàng duy trì chi phí tín dụng bình quân 1,9%, tập trung trích lập dự phòng lớn để làm sạch bảng cân đối. Từ 2025, chi phí tín dụng dự kiến giảm về 1,1% nhờ tỷ lệ nợ xấu thấp hơn và hoạt động thu hồi nợ ngoại bảng được đẩy mạnh. Tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2025–2028 được dự báo đạt 14%/năm, trong bối cảnh chính sách tiền tệ ưu tiên hỗ trợ nền kinh tế. Nhờ đó, lợi nhuận trước thuế kỳ vọng tăng trưởng kép 18%/năm, đưa ROE lên mức 20% vào 2028. Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện với tỷ lệ nợ xấu duy trì dưới 1,2% và bộ đệm dự phòng vững chắc ở mức 160%. CTG còn sở hữu lợi thế đặc thù của một ngân hàng quốc doanh: chi phí vốn thấp, thị phần lớn và thương hiệu uy tín. Hiện tại, cổ phiếu đang giao dịch ở mức P/B 2025F chỉ 1,5x, thấp hơn đáng kể so với BID (1,8x) và VCB (2,5x), trong khi hiệu quả hoạt động ngày càng tiệm cận nhóm dẫn đầu. Điều này cho thấy dư địa tái định giá còn rộng mở, nhất là khi triển vọng tăng trưởng và khả năng sinh lời tiếp tục được củng cố trong trung hạn.

Nguồn: CTCK Rồng Việt tổng hợp

Cổ phiếu	Giá mục tiêu	Cổ tức	Giá đóng cửa ngày 04/09	Tỷ lệ sinh lời kỳ vọng (Bao gồm cổ tức)	P/E 2025F	LNST YoY% 2025F	P/B 2025F	ROE% 2025F	Luận điểm đầu tư
BID	52.100	0	43.400	20%	12,12	15%	1,89	19,01	BID – Định giá hấp dẫn, chờ đợi tái định giá nhờ cải thiện NIM và chất lượng tài sản Định giá hiện tại ở mức hấp dẫn. BID – ngân hàng lớn nhất hệ thống về quy mô – đang giao dịch với P/B 2025F khoảng 1,9x, chiết khấu ~12% so với trung bình 5 năm (2,1x). Trong khi định giá toàn ngành đã vượt mức này, khoảng cách của BID phản ánh hiệu quả ROE chưa đạt kỳ vọng sau đợt phát hành riêng lẻ tháng 2/2025, do NIM sụt giảm và nợ xấu tăng mạnh trong quý 1, khiến bộ đệm dự phòng xuống mức thấp nhất 5 năm. Chúng tôi kỳ vọng hai nút thắt này sẽ dần được tháo gỡ từ nửa cuối 2025 sang 2026, tạo điều kiện cho BID được tái định giá về mức trung bình lịch sử. NIM có triển vọng phục hồi. Trong 1H2025, NIM giảm 40 bps YoY xuống còn 2,05% do (1) giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ nền kinh tế và (2) nợ xấu hình thành ròn tăng nhanh. Tuy nhiên, động thái giảm lãi suất đầu ra đã giúp tín dụng bán lẻ tăng mạnh, nâng tỷ trọng cho vay cá nhân lên 49% tổng dư nợ vào 2Q2025 – mức cao nhất lịch sử. Đây là nền tảng để BID mở rộng NIM trong giai đoạn tới khi các khoản vay ưu đãi lãi suất đáo hạn. Với triển vọng kinh tế tích cực và rủi ro nợ xấu giảm dần, NIM 2025F dự phóng 2,2% (giảm 13 bps YoY) và phục hồi lên 2,33% trong 2026F. Tương ứng, LNTT 2025F/2026F ước đạt 36 nghìn tỷ (+12% YoY) và 40,7 nghìn tỷ (+13% YoY). Các đợt phát hành vốn là chất xúc tác quan trọng. BID có kế hoạch tăng vốn điều lệ thêm 30,8% trong giai đoạn 2025–2026, gồm: phát hành từ quỹ dự trữ (7,1%), chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận giữ lại 2023 (19,9%), và phát hành riêng lẻ/cổ đông hiện hữu (tối đa 3,84%). Đây sẽ là chất xúc tác hỗ trợ quá trình tái định giá, đồng thời củng cố nền tảng vốn cho tăng trưởng dài hạn.
CTI	43.500	1.000	25.250	76%	11,40	20%	1,13	10,00	CTI – Các chất xúc tác tăng trưởng trong ngắn, trung và dài hạn Ngắn hạn: Yếu tố quan trọng nhất là Dự thảo Nghị định xử lý vướng mắc tại các dự án BOT giao thông. Chúng tôi kỳ vọng dự án BOT Quốc lộ 91 (Cần Thơ) sẽ đủ điều kiện được bồi thường khi chấm dứt hợp đồng trước hạn, với tổng giá trị ước tính 1.232 tỷ đồng (bao gồm dư nợ gốc và vốn chủ sở hữu). Khoản bồi thường này sẽ giúp CTI thanh toán toàn bộ nợ vay, cải thiện đáng kể cấu trúc tài chính và nâng cao định giá cổ phiếu. Trung hạn: Kết quả kinh doanh được hỗ trợ tích cực từ dự án mỏ đá Thiện Tân 10 (công suất 900.000 m³/năm), nhờ nhu cầu đá tăng cao trong bối cảnh đẩy mạnh đầu tư công. Ngoài ra, dự án bất động sản Phước Tân – CTI Diamond Center (10,4 ha) cũng dự kiến bắt đầu đóng góp lợi nhuận từ năm 2027, tạo động lực tăng trưởng mới. Dài hạn: CTI sẽ mở rộng sang mảng cho thuê hạ tầng công nghiệp với dự án Cụm công nghiệp Tân An (sau 2027). Với vị trí thuận lợi và tiềm năng lấp đầy nhanh, dự án này được kỳ vọng mang lại dòng tiền ổn định và bền vững cho công ty.

Nguồn: CTCK Rồng Việt tổng hợp

Cổ phiếu	Giá mục tiêu	Cổ tức	Giá đóng cửa ngày 04/09	Tỷ lệ sinh lời kỳ vọng (Bao gồm cổ tức)	P/E 2025F	LNST YoY% 2025F	P/B 2025F	ROE% 2025F	Luận điểm đầu tư
ANV	30.000	1.000	27.550	13%	8,80	1623%	2,48	5,00	ANV – Tăng trưởng nhờ thay đổi thị trường và mở rộng sản phẩm ANV đang cho thấy sự cải thiện rõ rệt về doanh thu và lợi nhuận nhờ chiến lược tái cơ cấu thị trường xuất khẩu và đa dạng hóa sản phẩm. Trong quý vừa qua, doanh thu tăng trưởng tích cực khi giá bán cá tra tăng 12% YoY, đồng thời có thêm đóng góp từ các sản phẩm mới như cá rô phi và cá điêu hồng. Biên lợi nhuận gộp mở rộng mạnh +13,4 điểm % YoY, phản ánh hiệu quả của việc dịch chuyển thị trường xuất khẩu từ Trung Quốc (biên thấp) sang các thị trường có biên lợi nhuận cao hơn như Brazil và Mỹ, nơi giá bán trung bình tăng thêm khoảng 5% YoY. Sản lượng tại các thị trường mới đủ lớn để bù đắp sự sụt giảm từ Trung Quốc. Ngoài ra, chi phí nuôi cá tra giảm đáng kể nhờ giá thức ăn thủy sản hạ 5% YoY và việc tiêu thụ hết lượng cá tra tồn từ năm trước. Điều này giúp giá thành sản xuất hiện tại thấp hơn giá bán thị trường, qua đó tiếp tục củng cố biên lợi nhuận và tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng trong những quý tiếp theo.
HSG	23.900	500	20.950	16%	15,18	21%	1,13	10,80	HSG – Duy trì vị thế dẫn đầu và mở rộng tăng trưởng nhờ Hoa Sen Home Vị thế số một trong ngành tôn mạ nội địa HSG tiếp tục giữ vững vị trí dẫn đầu thị trường tôn mạ nhờ lợi thế thương hiệu lâu đời, công suất sản xuất lớn và hệ thống phân phối phủ khắp cả nước. Với kỳ vọng chu kỳ giá thép phục hồi từ năm 2025 trở đi, chúng tôi dự phóng lợi nhuận sau thuế giai đoạn 2025–2029 sẽ tăng trưởng với tốc độ CAGR khoảng 11%. Hoa Sen Home – Chiến lược khác biệt tạo động lực mới HSG không mở rộng công suất nhà máy trong giai đoạn tới mà tập trung phát triển mô hình Hoa Sen Home, chuỗi cửa hàng và siêu thị VLXD. Đây sẽ là động lực tăng trưởng doanh thu dài hạn, mang lại nhiều lợi thế so với mảng sản xuất truyền thống: biên lợi nhuận tốt hơn, mức định giá hấp dẫn hơn, đồng thời giải quyết được những bất cập hiện tại trong thị trường bán lẻ VLXD tại Việt Nam. Với mức định giá P/S 1,5x cho Hoa Sen Home trong ngắn hạn, chúng tôi kỳ vọng mô hình này có thể đóng góp thêm 10–15% doanh thu cho HSG thông qua việc mở rộng sang các sản phẩm thương mại mới.

Nguồn: CTCK Rồng Việt tổng hợp

Hiệu suất các cổ phiếu lựa chọn trong danh mục chiến lược đầu tư của VDSC kể từ đầu năm đến ngày 4/9/2025

Ngày điều chỉnh danh mục	CTG	ACB	VIB	HPG	HSG	KBC	SIP	KDH	REE	PVT	HAH	VCB	GEG	POW	VNM	NT2	MWG	MBB	SAB	VPB	PHR	PVS	MSN	QNS	FMC	ANV
31/12/2024	0,5%	-1,7%	4,8%	-0,4%	-5,4%	6,6%	-1,9%	-3,7%	-4,3%	-5,8%	0,4%															
24/1/2025	9,2%	2,6%	0,5%	5,5%	9,2%	2,4%	11,7%	-3,6%	12,9%	2,3%	7,0%															
28/2/2025	-0,1%	0,0%	-4,3%	-4,5%	-9,7%	3,2%	-5,3%	-2,7%	-1,4%	-7,3%	-0,8%	2,6%														
31/3/2025	-5,8%	-7,1%	-6,3%	-5,2%	-3,1%	-10,4%	-7,1%	-8,7%	-7,4%	-6,9%	-5,9%	-5,8%														
3/4/2025	-7,8%	-8,3%	-6,5%	-9,7%	-12,3%	-13,3%	-13,5%	-12,4%	-7,4%	-13,2%	-2,6%	-7,5%														
8/4/2025	3,8%	8,6%	4,9%			-0,6%		4,2%	15,2%			2,3%	20,2%	15,5%	4,4%	7,0%	24,1%									
5/5/2025	5,9%	6,5%				13,7%		8,5%	2,7%			-0,5%	7,9%	9,8%		0,8%	5,6%	4,5%	3,2%							
3/6/2025	13,8%	4,9%				3,2%		5,3%	7,2%							7,0%	5,1%	8,1%	2,4%	11,4%	24,5%	13,1%				
9/7/2025	1,4%			2,2%		13,7%		-1,0%	-1,0%			-0,7%					0,4%	4,5%	0,9%	31,7%		4,0%	-2,5%	0,8%		
4/8/2025	10,8%			11,3%		25,5%	-7,6%	32,6%	-2,8%			9,7%					13,1%	36,3%	-3,6%	30,7%		2,9%	12,3%	-0,9%	-0,5%	9,6%

Nguồn: Bloomberg, CTCK Rông Việt.

Dự án triển khai từ năm 2025 trở đi tại Đông Nam Bộ

Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Tiến độ	Chiều dài (km)	Khối lượng đá ước tính (m3)	
TP.HCM – Thủ Dầu Một - Chơn Thành	DATP1: 8.200 tỷ	Dự án đã giải phóng mặt bằng được 28% tổng diện tích 322 ha. Trong đó, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã bàn giao 83 ha, bao gồm 9,5 km chiều dài tuyến chính và 1,7 km các tuyến nhánh.Các hộ dân đã bàn giao 18 ha.	51,0	3.500.000	
	DATP2: 8.800 tỷ	Hợp đồng BOT ký ngày 4/6/2025 với liên danh nhà đầu tư. Hiện đang thi công đoạn Km33+760 - Km39+000. Dự kiến hoàn thành 2027.			
Gò Dầu – Xa Mát	7.500 tỷ	Chuẩn bị đầu tư	28,0	400.000	
TP.HCM – Mộc Bài	DATP1: 10.421 tỷ	Đầu tư xây dựng đường cao tốc TP.HCM - Mộc Bài (giai đoạn 1) theo phương thức đối tác công tư. Tháng 3.2026 khởi công phần tuyến chính bằng vốn PPP. Dự kiến hoàn thành 2027	24,7	700.000	
	DATP 2: 2.422 tỷ	Xây dựng đường gom dân sinh, cầu vượt ngang đường cao tốc. Dự kiến, tháng 10.2025 sẽ khởi công các gói thầu xây lắp thuộc dự án thành phần 2 bằng nguồn vốn ngân sách	26,3		
	DATP3: 5.270 tỷ	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Giai đoạn đầu, cao tốc được xây dựng với quy mô 4 làn xe nhưng GPMB cho 6 làn. Tại TPHCM đã có hơn 2.100 hộ dân bị thu hồi đất, còn ở Tây Ninh con số này là gần 1.630 hộ.			
	DATP4: 1.504 tỷ				
Vành Đai 4 Hồ Chí Minh	135.000 tỷ đồng	Các địa phương đang đẩy nhanh tiến độ để bắt đầu kế hoạch bàn giao mặt bằng từ quý IV/2025. PTT đề nghị TPHCM, tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh triển khai thủ tục đầu tư sau khi Quốc hội thông qua chủ trương để khởi công đầu năm 2026.			8.800.000
Đoạn Phú Mỹ - Bàu Can (tỉnh BR - VT)	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin		18	
Đoạn Bàu Cạn - Cầu Thủ Thiêm (UBND tỉnh Đồng Nai)	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin		45	
Đoạn Thủ Thiêm - Sông Sài Gòn (UBND tỉnh Bình Dương)	11.700 tỷ đồng	Chiều 18/6, Phó Thủ tướng Mai Văn Chính dự Lễ khởi công Dự án đường Vành đai 4 TPHCM đoạn qua tỉnh Bình Dương và Lễ khánh thành đường ĐT 743, ĐT 746, ĐT 747B		49	
Đoạn sông Sài Gòn - kênh Thầy Cai (UBND HCM)	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin		17	
Đoạn Kênh Thầy Cai - Hiệp Phước (UBND tỉnh Long An)	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin		71	

Nguồn: Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn 2050, CTCK Rong Viet tổng hợp.

Dự án triển khai từ năm 2025 trở đi tại Đồng bằng Sông Cửu Long

Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Tiến độ	Chiều dài (km)	Khối lượng đá ước tính (m3)
Cao tốc Hồng Ngự (Đồng Tháp) - Trà Vinh (CT.36) - 188km	Tuyến cao tốc CT.36 hiện đang triển khai thi công đoạn Cao Lãnh - An Hữu với chiều dài 27,43 km, các đoạn còn lại gồm Cửa khẩu Dinh Bà - Cao Lãnh dài khoảng 68 km và An Hữu (Tiền Giang) - Trà Vinh dài khoảng 90 km chưa được đầu tư.			
Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu	DATP1: 3.640 tỷ	Đến nay, giá trị thực hiện của DATP 1 đạt 1.661,6 tỷ đồng, tương đương 65,2% giá trị hợp đồng. Dự kiến, DATP 1 được thông xe kỹ thuật vào cuối năm 2025.	16,0	320.000
	DATP2: 3.856 tỷ	DATP 2 triển khai thi công vào tháng 8/2024. Trong đó, gói thầu xây lắp chính là Gói thầu Thi công xây dựng công trình (hơn 2.451 tỷ đồng). Đến giữa tháng 7/2025, giá trị thi công gói thầu xây lắp đạt 39,9% giá trị hợp đồng.	11,4	
Cao tốc Cửa khẩu Dinh Bà - Cao Lãnh	21.856 tỷ	UBND tỉnh Đồng Tháp cũng thống nhất với dự thảo văn bản trình Thủ tướng và đề nghị bổ sung kiến nghị Bộ Tài chính cho ý kiến về thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 – 2030 cho dự án.	68	1.700.000
Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng	GPMB của cả 4 DATP đã hoàn thành. Tháng 8.2025, tổng số vốn giải ngân đạt 20.043 tỉ đồng (71%). Khối lượng đắp gia tải nền đường đã hoàn thành 46/141 km (đạt 33%) các đoạn xử lý đất yếu bằng bắc thềm. Đảm bảo hoàn thành toàn bộ dự án vào tháng 4.2026.			
	DATP1: 13.526 tỷ	Tổng tiến độ sản lượng thực hiện 4 gói xây lắp công trình chính đạt 54,68% (vượt kế hoạch khoảng 0,06%). Dự kiến thông xe KT 19/12/2025 - 55%	57,0	
	DATP2: 9.725 tỷ	Dự án thành phần 2 đạt gần 40,5%	37,2	
	DATP3: 9.601 tỷ	Dự án thành phần 3 đạt 45,83%	36,9	
	DATP4: 11.961 tỷ	Thi công 44/46 cầu; hạng mục phần đường đắp cát đạt 56/57,6 km, lên đá cấp phối 49,9/57,6 km; đắp nền đường tuyến chính đến cao độ sàn và cấm bắc thềm được 21,6/59,96 km; hoàn thành đắp gia tải 1,7/59,96 km. Dự án thành phần 4 đạt gần 39,5%	56,9	
Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu	Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư đường bộ cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu.		176	
Cao Lãnh - Lộ Tẻ	950 tỷ	Dự án Cao Lãnh - Lộ Tẻ đã thực hiện 73% giá trị nhưng tiến độ thi công nút giao Lộ Tẻ và một số hạng mục vẫn rất chậm. Riêng nút giao Lộ Tẻ, sản lượng thi công đạt 44% nguy cơ không kịp hoàn thành trước thời hạn 20/10/2025 là rất cao.		75.000
Dự án nâng cấp mặt đường tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	750 tỷ	Ngày 1-8, Nâng cấp tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi hiện đã thi công đạt 72% khối lượng công việc. Dự kiến khánh thành trong tháng 9-2025.		101.000
Cần Thơ – Cà Mau	27.523 tỉ	Sản lượng thi công dự án cao tốc Cần Thơ - Cà Mau đạt hơn 74% so với kế hoạch. Các nhà thầu đã dỡ gia tải hơn 28km; thềm bê tông nhựa được hơn 10km. Dự kiến hoàn thành 19/12/2025	110,85	2.200.000
Cao tốc Cà Mau - Cái Nước	28.060 tỷ	Khởi công 19/08/2025	42	1.380.000
Cao tốc Cái Nước - Đất Mũi	29.836 tỷ		50	
Đường giao thông Đất Mũi - Cảng Hòn Khoai	17.000 tỷ		17	738.000
Dự án Cảng tổng hợp lưỡng dụng Hòn Khoai	15.000 tỷ			2.000.000

Nguồn: Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn 2050, CTCK Rồng Việt tổng hợp.

Các dự án trọng điểm đang và sắp triển khai xung quanh tỉnh Đồng Nai

Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Tiến độ	Chủ đầu tư	Các mỏ đá gần vị trí thi công
Sân bay Quốc tế Long Thành (GD1)	109.700 tỷ đồng	Dự án đang hoàn tất các gói thầu liên quan đến xây dựng, đường băng, nhà ga hành khách. Dự kiến vận hành thử 19/12/2025	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam (ACV)	Cụm mỏ Tân Cang
Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	17.837 tỷ đồng (GD1)	Bao gồm 3 dự án thành phần, trong đó dự án thành phần 3 đã hoàn thiện cơ bản, các nút giao và cầu vượt đang thi công gấp rút nhằm đưa vào sử dụng vào tháng 9/2025. Hai dự án thành phần còn lại đang bị chậm tiến độ và được đốc thúc hoàn thành vào 19/12/2025.	Ban Quản lý dự án 85 (Bộ GTVT) và UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cụm mỏ Tân Cang, cụm mỏ Thạnh Phú, cụm mỏ Thiên Tân Cụm các mỏ gần Thị xã Phú Mỹ
Cao tốc Bến Lức - Long Thành	Hơn 31.300 tỷ đồng	Tháng 02/2025, VEC đưa vào khai thác khoảng 10 km, sau đó thông xe thêm 18 km vào cuối tháng 4, nâng tổng chiều dài toàn tuyến đưa vào khai thác lên gần 30 km/58km. Toàn tuyến dự kiến hoàn thành vào năm 2026.	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	Cụm các mỏ Thị xã Phú Mỹ
Vành đai 3 - TP.HCM	6.955 tỷ đồng	Hiện tại có 4 dự án thành phần về thi công cao tốc, trong đó tại dự án thành phần 1, các hạng mục chính đã hoàn thiện 70% giá trị, dự kiến thông xe kỹ thuật vào 31/12/2025. Dự án thành phần 7 cũng hoàn thành 76% giá trị, dự kiến thông xe kỹ thuật vào tháng 10/2025. Dự án thành phần 3 và 4 hoàn thành hơn 42% giá trị. Dự kiến hoàn thành trong năm 2025.	Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận (Bộ GTVT)	Cụm mỏ Tân Cang, cụm mỏ Thạnh Phú, cụm mỏ Thiên Tân
Dự án thành phần 1: Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), PPP	19.965 tỷ đồng	Khởi công 19/08/2025	Liên danh Vingroup - Techcombank	Cụm các mỏ đá tại Đồng Phú, Tp Đồng Xoài và Huyện Bù Đăng thuộc tỉnh Bình Phước (cũ)
Dự án đường cao tốc Dầu Giây - Tân Phú (PPP)	8.496 tỷ đồng	Khởi công 19/08/2025	Bộ Xây dựng	Cụm mỏ Soklu
Mở rộng cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành	16.386 tỷ đồng	Khởi công 19/08/2025	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	Cụm mỏ Tân Cang

Nguồn: CTCK Rong Viet tổng hợp.

Mã	Sàn	VHTT (Tỷ VND)	Giá mục tiêu (đồng)	Giá @ ngày 04/09/25	Lợi nhuận kỳ vọng (%)	Khuyến nghị	2024E		2025F		PE TTM (x)	PE 2025F (x)	PB 2025F (x)	Tỷ suất cổ tức (%)	+/- Giá 1 năm (%)	GTGDBQ 3 tháng (Tỷ VND)	SHNN còn lại (%)
							+/- DT (%)	+/- LNST (%)	+/- DT (%)	+/- LNST (%)							
SCS	HOSE	5.760	85.000	60.700	40%	Mua	47,1	39,0	2,8	-5,6	8,1	8,8	4,1	10,7	-22,1	31	16,9
GDA	UPCOM	2.833	26.000	19.000	37%	Mua	9,8	20,4	-11,0	-2,1	8,9	8,7	0,7	4,4	-17,6	5	23,8
NTC	UPCOM	3.893	220.000	162.200	36%	Mua	56,4	-6,5	71,8	9,2	13,3	12,7	2,5	2,5	-20,5	11	0,0
SIP	HOSE	14.720	79.300	60.800	30%	Mua	16,8	25,6	4,4	12,4	14,4	12,2	3,0	3,4	-9,6	52	44,9
REE	HOSE	35.424	84.300	65.400	29%	Mua	-2,2	-8,8	10,7	27,6	14,7	12,2	1,5	1,6	5,8	74	0,0
PHR	HOSE	7.656	71.600	56.500	27%	Mua	20,9	-24,2	4,2	115,2	15,2	7,6	1,8	1,8	-3,6	43	34,9
FMC	HOSE	2.537	48.000	38.800	24%	Mua	35,9	10,8	15,5	24,3	8,5	6,6	0,8	5,4	-23,0	6	18,9
DCM	HOSE	20.858	48.300	39.400	23%	Mua	6,8	20,4	31,7	66,3	13,6	8,5	1,7	4,2	1,9	236	42,3
BID	HOSE	304.727	52.100	43.400	20%	Mua	11,0	14,4	4,1	15,0	13,2	12,1	1,9	0,0	3,4	408	12,6
DPR	HOSE	3.310	45.200	38.100	19%	Tích lũy	17,6	35,4	1,7	-0,1	13,2	11,8	1,3	8,2	-11,1	43	46,8
VHC	HOSE	13.063	68.000	58.200	17%	Tích lũy	24,9	37,6	6,1	8,7	9,0	9,0	1,4	0,0	-22,6	111	80,1
FRT	HOSE	22.105	150.600	129.800	16%	Tích lũy	25,9	191,9	26,1	101,5	41,0	34,6	8,7	0,0	-13,2	94	16,8
TCM	HOSE	3.406	35.000	30.400	15%	Tích lũy	14,6	109,3	6,4	10,6	12,5	11,0	1,8	1,7	-32,9	76	0,2
CTG	HOSE	273.870	58.300	51.000	14%	Tích lũy	15,9	26,8	7,2	20,4	9,1	9,9	1,6	0,0	48,8	528	3,2
ACB	HOSE	142.029	31.600	27.650	14%	Tích lũy	2,3	4,6	5,1	5,2	8,4	7,8	1,5	3,6	31,3	490	0,0
TCB	HOSE	280.615	45.200	39.600	14%	Tích lũy	17,3	19,5	9,3	16,6	13,1	11,1	1,7	2,6	77,3	993	0,0
HSG	HOSE	13.010	23.900	20.950	14%	Tích lũy	24,1	-3,1	-4,9	21,4	30,2	15,2	1,1	2,7	-12,6	244	39,3
VCB	HOSE	575.706	77.900	68.900	13%	Tích lũy	1,3	2,4	9,4	9,4	16,6	18,9	2,5	0,0	4,1	608	8,1
MWG	HOSE	114.580	86.100	77.500	11%	Tích lũy	13,6	2.119,8	9,8	40,3	25,8	15,9	3,4	1,4	0,7	679	0,7
ACV	UPCOM	217.447	67.150	60.700	11%	Tích lũy	12,6	20,5	-3,0	-0,9	22,1	12,9	1,9	0,0	-11,9	66	46,1
DGC	HOSE	37.712	109.500	99.300	10%	Tích lũy	1,2	-3,9	13,5	-25,8	12,9	11,2	2.492,9	0,0	-12,4	282	35,0
HPG	HOSE	229.113	32.800	29.850	10%	Tích lũy	16,7	75,9	30,1	55,6	17,2	13,0	1,7	0,0	19,3	1.901	27,4
PVS	HNX	16.777	38.500	35.100	10%	Tích lũy	22,7	4,2	37,2	15,0	13,3	15,1	1,2	2,9	-16,0	277	37,9
MSN	HOSE	122.614	93.000	84.800	10%	Tích lũy	6,3	377,4	0,1	62,3	54,2	39,5	2,9	0,0	4,5	848	78,6
ANV	HOSE	7.335	30.000	27.550	9%	Tích lũy	10,6	15,7	29,8	1.622,9	14,7	8,8	2,5	4,1	47,9	140	46,2
PVT	HOSE	8.623	19.900	18.350	8%	Tích lũy	23,6	12,6	4,8	-7,5	9,0	8,5	1,0	5,6	-19,9	82	40,7
GEG	HOSE	5.751	17.300	16.050	8%	Tích lũy	7,5	-16,3	29,0	522,6	15,9	9,7	1,2	0,0	25,4	40	4,3
KBC	HOSE	37.953	43.200	40.300	7%	Tích lũy	-50,6	-79,0	73,3	238,1	21,3	28,4	1,6	0,0	49,5	310	34,1
QNS	UPCOM	17.500	50.800	47.600	7%	Tích lũy	2,2	8,6	-1,2	-7,9	7,1	8,6	1,6	7,4	-3,1	10	40,4
MBB	HOSE	227.554	30.100	28.250	7%	Tích lũy	17,1	9,5	14,2	9,9	9,3	9,0	1,7	1,1	65,0	994	0,3
KDH	HOSE	41.241	39.147	36.750	7%	Tích lũy	0,6	0,1	126,7	37,7	55,8	36,3	1,8	0,0	9,1	212	16,8

Mã	Sàn	VHTT (Tỷ VND)	Giá mục tiêu (đồng)	Giá @ ngày 04/09/25	Lợi nhuận kỳ vọng (%)	Khuyến nghị	2024E		2025F		PE TTM (x)	PE 2025F (x)	PB 2025F (x)	Tỷ suất cổ tức (%)	+/- Giá 1 năm (%)	GTGDBQ 3 tháng (Tỷ VND)	SHNN còn lại (%)
							+/- DT (%)	+/- LNST (%)	+/- DT (%)	+/- LNST (%)							
TNG	HNX	2.587	22.300	21.100	6%	Tích lũy	9,0	44,8	1,9	7,4	7,5	9,1	1,3	4,1	-30,9	46	32,5
VNM	HOSE	129.159	65.100	61.800	5%	Tích lũy	2,3	5,8	-1,2	-8,0	16,8	15,0	3,9	6,5	-22,0	359	51,1
VIB	HOSE	78.122	24.100	22.950	5%	Tích lũy	-7,2	-15,9	7,1	19,5	10,3	9,2	1,6	3,0	47,4	399	0,0
PVD	HOSE	12.480	23.500	22.450	5%	Trung lập	60,0	18,9	-4,3	-7,3	15,5	19,6	0,8	2,4	-24,1	188	45,1
SAB	HOSE	60.409	49.000	47.100	4%	Trung lập	4,6	5,2	-15,2	-11,2	15,1	14,7	2,7	10,9	-20,2	69	41,2
GMD	HOSE	28.783	71.000	68.500	4%	Trung lập	25,6	-34,3	5,0	-1,9	23,1	20,1	2,2	3,2	-13,1	237	8,9
DRC	HOSE	2.664	17.700	17.250	3%	Trung lập	4,0	-5,8	9,0	-26,6	18,1	19,1	1,3	4,7	-36,0	18	0,0
VGI	UPCOM	230.721	77.200	75.800	2%	Trung lập	25,4	803,8	12,4	16,0	39,6	35,3	5,8	1,0	4,1	69	0,0
PNJ	HOSE	29.871	89.600	88.400	1%	Trung lập	14,1	7,3	-13,3	-1,1	14,9	14,6	1,7	2,4	-21,8	66	0,0
MSH	HOSE	4.135	36.400	36.750	-1%	Trung lập	16,3	67,6	-6,0	27,4	8,0	7,3	1,5	7,0	6,0	22	44,9
HAX	HOSE	1.520	14.000	14.150	-1%	Trung lập	38,5	261,3	14,2	-24,8	17,2	37,4	1,0	5,8	-19,0	55	41,4
NLG	HOSE	16.847	43.141	43.750	-1%	Trung lập	1,3	0,1	-31,3	38,0	26,8	39,7	2,0	0,0	3,9	180	2,3
DPM	HOSE	18.324	26.400	26.950	-2%	Trung lập	-0,5	11,5	27,0	107,1	30,5	14,9	1,5	7,6	26,2	194	24,3
BFC	HOSE	2.507	42.800	43.850	-2%	Trung lập	9,0	141,5	-6,9	-2,6	8,4	7,2	1,7	3,2	0,5	49	46,0
PC1	HOSE	9.907	26.500	27.700	-4%	Trung lập	29,2	237,1	-9,3	12,5	26,3	19,3	1,5	0,0	8,8	189	35,4
DGW	HOSE	9.643	41.800	44.000	-5%	Giảm	17,3	25,4	13,1	17,4	19,8	18,5	2,8	1,2	-11,9	152	24,0
IDC	HNX	17.077	42.600	45.000	-5%	Giảm	22,2	43,3	-8,1	2,4	11,3	8,3	2,7	6,9	-19,3	140	28,2
VPB	HOSE	276.894	32.500	34.900	-7%	Giảm	25,2	57,0	10,9	29,5	15,9	14,9	1,8	1,4	91,7	1.329	4,2
NT2	HOSE	6.520	20.900	22.650	-8%	Giảm	-6,8	-82,5	16,4	490,2	13,9	15,3	1,5	4,7	4,4	39	38,7
POW	HOSE	39.226	14.800	16.750	-12%	Giảm	7,0	7,1	30,3	-13,0	25,4	42,2	1,1	0,0	20,0	249	45,9
HDG	HOSE	12.079	28.200	32.650	-14%	Giảm	-5,6	-19,0	13,9	88,4	67,9	11,1	1,7	1,6	22,8	214	31,8
STK	HOSE	2.459	21.600	25.450	-15%	Giảm	-15,1	-47,8	19,2	35,3	25,3	32,7	1,3	0,0	-7,2	2	82,3
IMP	HOSE	8.424	45.647	54.700	-17%	Giảm	10,6	7,1	19,7	22,9	26,4	23,5	3,5	2,0	23,3	10	27,0
BMP	HOSE	12.443	Under review	152.000	Under review	Under review	-10,5	-4,8	15,4	9,0	10,9	12,7	4,5	8,9	30,1	23	15,1
HAH	HOSE	9.828	Under review	58.200	Under review	Under review	52,8	69,0	18,7	40,2	9,2	9,4	1,8	0,0	75,5	283	18,1
NKG	HOSE	8.101	Under review	18.100	Under review	Under review	10,8	285,8	-15,8	-4,0	43,3	19,2	1,0	0,0	-10,2	293	43,4
VSC	HOSE	12.279	Under review	32.800	Under review	Under review	27,8	267,1	4,6	-49,9	47,3	40,6	1,9	0,0	122,2	495	44,3
FPT	HOSE	178.868	Under review	105.000	Under review	Under review	19,4	21,3	22,6	24,0	20,6	15,9	4,0	2,0	-14,7	1.038	10,2
HDB	HOSE	115.861	Under review	33.150	Under review	Under review	28,8	26,7	13,6	20,6	8,1	7,6	1,8	3,1	43,2	647	0,1
LHG	HOSE	1.590	Under review	31.800	Under review	Under review	7,2	10,6	10,1	42,7	5,5	6,1	0,8	6,0	-19,7	11	37,0
OCB	HOSE	37.682	Under review	14.150	Under review	Under review	5,7	-24,0	9,3	39,1	11,0	10,0	1,0	4,8	30,0	146	2,0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT



Tầng 1 đến Tầng 8, Toà nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh



www.vdsc.com.vn



RONGVIET SECURITIES CORPORATION (VDSC)

**DỊCH VỤ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ
TỐT NHẤT VIỆT NAM 2025**
GIẢI THƯỞNG GLOBAL BANKING & FINANCE

Kiến tạo tương lai thịnh vượng